

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Số: 131 /TĐBV-QLTC
V/v: Công bố Báo cáo tài chính riêng và
Hợp nhất Quý IV.2016 (trước soát xét)

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

1. Công ty: Tập đoàn Bảo Việt
2. Mã chứng khoán: BVH
3. Trụ sở chính: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
4. Điện thoại: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Tú
6. Địa chỉ: Số 8, phố Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
7. Điện thoại: (+84-4) 3928 9999
8. Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
9. Nội dung thông tin công bố:

**Tập đoàn Bảo Việt công bố Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ
và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý IV. 2016 (trước soát xét)**

10. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tập đoàn Bảo Việt vào ngày 25/01/2017 tại đường dẫn:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng của Công ty Mẹ và Báo cáo tài chính Hợp nhất quý IV. 2016 (trước soát xét)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TTH, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ
THÔNG TIN**



Phạm Ngọc Tú

Hanoi, 25th January 2017

No: *134* /TĐBV-QLTC
Disclosure on Bao Viet Holdings' QIV.2016
unreviewed separate and consolidated financial
statements

**INFORMATION DISCLOSURE ON WEBSITE OF STATE SECURITIES
COMMISSION OF VIET NAM AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE**

**To: - State Securities Commission of Vietnam (SSC)
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)**

1. Company: Bao Viet Holdings
2. Ticker symbol: BVH
3. Head office's address: No 8, Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
4. Telephone: (84-4) 3928 9999 Fax: (84-4) 3928 9609
5. Authorized person for information disclosure: Mr. Pham Ngoc Tu
6. Address: No 8, Le Thai To Street, Hang Trong Ward, Hoan Kiem District, Hanoi
7. Telephone: (+84-4) 3928 9999
8. Types of information release: 24h 72h On request Irregular
 Periodic
9. Information disclosure:

**Bao Viet Holdings' QIV.2016 Unreviewed Separate and Consolidated
Financial Statements**

10. This information have been disclosed on the website of Bao Viet Holdings on 25th January 2017, following link:

<http://baoviet.com.vn/Quan-he-co-dong/Cong-bo-thong-tin/ArticleList/42/>

We hereby confirm that all above expressed information is accurate and accept responsibility for released information.

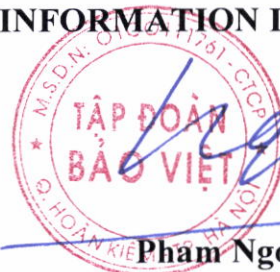
Attached files:

- QIV.2016 unreviewed Separate and Consolidated Financial Statements

Recipients:

- As above;
- Retain at: Admin, Brand & Communication Division, and Finance Block.

**AUTHORIZED PERSON FOR
INFORMATION DISCLOSURE**



Pham Ngoc Tu
Pham Ngoc Tu

Tập đoàn Bảo Việt

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (trước kiểm toán)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Tập đoàn Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8 - 11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 - 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 - 76

001

ĐO
V

1-T

Tập đoàn Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh đã được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn niêm yết toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn và các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
Cổ đồng sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia - Pacific) Holdings Limited

Chi tiết của các công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Các Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Tràng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

TẬP ĐOÀN (tiếp theo)

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh, liên kết

<u>Công ty được đầu tư</u>	<u>Vốn điều lệ VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu %</u>
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Khách sạn và Du lịch Bảo Việt ("Baoviet Resort")	60.000.000.000	35
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGEB A ("VIGEB A")	180.000.000.000	30
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Long Việt ("Long Việt")	65.043.200.000	45
Công ty Cổ phần Đầu tư SCIC – Bảo Việt ("Bảo Việt SCIC")	140.000.000.000	50
Ngân hàng TMCP Bảo Việt ("BaovietBank")	3.150.000.000.000	49,52
Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc ("Trung Nam Phú Quốc")	220.000.000.000	49
Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng ("Du lịch Lâm Đồng")	200.000.007.122	36,31
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Saigonship")	144.200.000.000	36,68
Công ty liên doanh		
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt - Tokio Marine ("Bảo Việt Tokio Marine")	300.000.000.000	49

CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày lập báo cáo này, Tập đoàn có sự kiện quan trọng sau:

- ▶ Ngày 18 tháng 05 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã tổ chức thành công Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 và thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức cho năm tài chính 2015 là 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế.
- ▶ Ngày 27 tháng 09 năm 2016, Tập đoàn Bảo Việt đã ban hành Nghị quyết về việc tăng vốn điều lệ cho Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ từ 2.000 tỷ đồng lên 2.500 tỷ đồng từ nguồn vốn chủ sở hữu của Tập đoàn. Thực hiện ý kiến chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ cho Bảo Việt Nhân thọ của Bộ Tài chính tại Công văn số 14943/BTC-QLBH ngày 21 tháng 10 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển tiền tăng vốn điều lệ cho Bảo Việt Nhân thọ trong năm 2016. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Bảo Việt Nhân thọ có mức vốn điều lệ là 2.500 tỷ VND và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Tập đoàn Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm/ từ nhiệm</u>
Ông Đào Đình Thi	Chủ tịch	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Quang Phi	Thành viên	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Thành viên	04 tháng 10 năm 2007	
Ông Muneo Sasagawa	Thành viên	02 tháng 07 năm 2015	
Ông Shuichi Sakai	Thành viên	28 tháng 03 năm 2016	
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Phan Kim Bằng	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Bà Thân Hiền Anh	Thành viên	23 tháng 12 năm 2014	
Ông Nguyễn Anh Tùng	Thành viên	17 tháng 05 năm 2016	
Ông Yukihira Yoshiharu	Thành viên	24 tháng 04 năm 2013	28 tháng 03 năm 2016
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên	23 tháng 09 năm 2009	17 tháng 05 năm 2016

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm/ từ nhiệm</u>
Ông Nguyễn Ngọc Thụy	Trưởng Ban Kiểm soát	25 tháng 12 năm 2014	
Ông Ông Tiến Hùng	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	
Bà Phí Thị Quỳnh Nga	Thành viên	17 tháng 04 năm 2015	
Ông Đặng Thái Quý	Thành viên	29 tháng 11 năm 2012	25 tháng 04 năm 2016

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Tên</u>	<u>Vị trí</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Quang Phi	Tổng Giám đốc	25 tháng 06 năm 2014	
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	30 tháng 11 năm 2016	
Ông Phạm Ngọc Tú	Phó Giám đốc Phụ trách Khối Quản lý Tài chính	18 tháng 05 năm 2015	
Ông Nguyễn Minh Hoàng	Giám đốc Khối Chiến lược và Đầu tư	01 tháng 09 năm 2015	
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Kế toán trưởng	13 tháng 01 năm 2016	
Ông Đỗ Trường Minh	Giám đốc Khối Quản lý Hoạt động	07 tháng 04 năm 2015	27 tháng 05 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Quang Phi, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		29.515.087.634.990	22.163.065.317.844
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	2.878.215.476.317	2.256.691.436.043
111	1. Tiền		1.378.888.631.684	794.330.869.093
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.499.326.844.633	1.462.360.566.950
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		20.167.225.290.177	14.882.101.197.172
121	1. Chứng khoán kinh doanh	14.1	2.722.178.333.790	1.747.304.210.969
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(349.964.257.364)	(404.600.653.219)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	17.795.011.213.751	13.539.397.639.422
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	4.485.246.397.701	3.500.291.385.982
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		3.515.671.002.674	2.775.359.664.688
131.1	1.1 Phải thu về hoạt động bảo hiểm		1.360.008.229.911	996.104.945.231
131.2	1.2 Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		2.155.662.772.763	1.779.254.719.457
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		175.745.279.764	23.739.842.786
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		920.019.298.723	800.636.014.909
136	4. Phải thu ngắn hạn khác		234.142.519.639	268.834.491.340
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(360.544.668.067)	(368.491.592.709)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		212.964.968	212.964.968
140	IV. Hàng tồn kho	7	119.781.142.716	103.010.911.121
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		522.010.873.533	414.130.578.088
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		467.057.081.542	352.618.039.974
151.1	1.1 Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	8	424.207.570.629	307.028.258.405
151.2	1.2 Chi phí trả trước ngắn hạn khác		42.849.510.913	45.589.781.569
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.043.364.561	2.338.528.906
155	3. Tài sản ngắn hạn khác	9	43.910.427.430	59.174.009.208
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm		1.342.608.454.546	1.006.839.809.438
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	22.1	717.452.086.774	516.636.365.145
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	22.2	625.156.367.772	490.203.444.293

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		43.563.557.029.325	36.389.499.190.933
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		65.772.493.764	40.044.256.836
216	1. Phải thu dài hạn khác		65.772.493.764	40.044.256.836
216.1	1.1 Ký quỹ bảo hiểm		44.624.874.677	18.862.496.457
216.2	1.2 Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		21.147.619.087	21.181.760.379
220	II. Tài sản cố định		1.657.042.302.318	1.678.491.603.232
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	835.069.097.775	840.816.714.658
222	Nguyên giá		1.872.522.215.551	1.790.944.079.137
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.037.453.117.776)	(950.127.364.479)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	821.973.204.543	837.674.888.574
228	Nguyên giá		1.121.628.882.043	1.102.012.336.024
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(299.655.677.500)	(264.337.447.450)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	23.448.947.000	23.448.947.000
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		222.813.914.708	191.987.610.818
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	222.813.914.708	191.987.610.818
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		41.422.190.672.329	34.352.193.347.678
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.806.275.510.519	2.091.160.536.985
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	603.968.402.057	563.527.138.423
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	14.3.2	(33.349.995.785)	(54.239.974.693)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2	38.045.296.755.538	31.751.745.646.963
260	VI. Tài sản dài hạn khác		172.288.699.206	103.333.425.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		115.858.114.202	48.518.305.909
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	16.2.1	50.525.141.285	32.909.174.875
268	3. Tài sản dài hạn khác		5.905.443.719	21.905.944.585
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		73.078.644.664.315	58.552.564.508.777

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

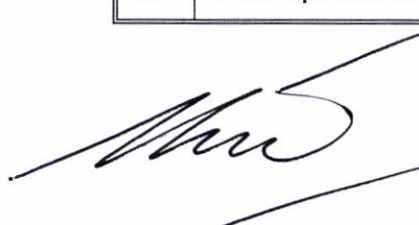
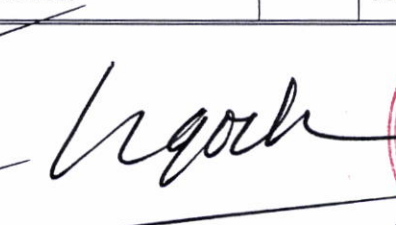

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		59.164.151.692.635	45.354.373.261.929
310	I. Nợ ngắn hạn		16.431.025.100.806	10.855.723.087.317
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	1.616.039.176.603	1.112.631.115.386
311.1	1.1 Phải trả hoạt động bảo hiểm		1.472.922.936.265	989.133.124.486
311.2	1.2 Phải trả khác hoạt động tài chính		46.003.088.161	-
311.3	1.3 Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		97.113.152.177	123.497.990.900
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	10.443.709.813	8.228.873.607
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	71.643.013.254	96.679.287.168
314	4. Phải trả người lao động		775.635.881.391	621.422.411.172
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		62.282.718.549	51.159.635.780
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		83.469.979.980	72.346.781.434
318.1	7. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	17	139.133.386.182	95.318.882.134
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	18	496.293.586.176	405.716.995.604
320	9. Vay và thuê tài chính ngắn hạn	19	161.009.048.468	29.800.759.917
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	101.704.234.729	109.969.996.853
324	11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	21	12.913.370.365.661	8.252.448.348.262
330	II. Nợ dài hạn		42.733.126.591.829	34.498.650.174.612
337	1. Phải trả dài hạn khác		99.815.372.901	74.806.099.908
338	2. Vay và thuê tài chính dài hạn	19	3.337.550.002	1.360.550.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	16.2.2	4.947.909.260	4.951.497.020
344	4. Dự phòng	22	42.625.025.759.666	34.417.532.027.684
344.1	4.1 Dự phòng toán học		35.966.527.494.161	28.462.331.338.355
344.2	4.2 Dự phòng phí chưa được hưởng		3.538.383.317.160	3.140.292.894.461
344.3	4.3 Dự phòng bồi thường		1.517.502.113.863	1.239.012.550.325
344.4	4.4 Dự phòng chia lãi		1.385.613.275.859	1.357.955.906.231
344.5	4.5 Dự phòng đảm bảo cân đối		67.445.219.933	58.384.999.622
344.8	4.6 Dự phòng dao động lớn		149.554.338.690	159.554.338.690

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		13.914.492.971.680	13.198.191.246.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	13.914.492.971.680	13.198.191.246.848
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		6.804.714.340.000	6.804.714.340.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		3.184.332.381.197	3.184.332.381.197
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		15.445.192.000	16.075.608.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		301.079.873.784	142.369.277.946
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		103.568.802.818	103.568.802.818
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.518.785.732.109	2.038.471.565.269
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.219.252.307.354	912.957.536.284
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		1.299.533.424.755	1.125.514.028.985
423	7. Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm		328.878.126.852	292.449.189.772
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		657.688.522.920	616.210.081.846
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		73.078.644.664.315	58.552.564.508.777

Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính


 Ông Nguyễn Quang Phi
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015
01	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 02 + 03 + 04)		5.645.663.502.598	19.876.006.029.138	4.417.004.540.218	16.195.095.087.597
02	Phí bảo hiểm gốc	24	5.709.500.354.335	19.978.424.961.088	4.325.389.949.021	15.943.461.828.362
03	Phí nhận tái bảo hiểm	24	76.468.428.726	295.671.490.749	110.508.232.446	338.994.106.846
04	Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		(140.305.280.463)	(398.090.422.699)	(18.893.641.249)	(87.360.847.611)
05	Phí nhượng tái bảo hiểm (05 = 06 + 07)		(346.016.867.896)	(1.192.942.903.216)	(280.193.886.009)	(1.110.122.686.264)
06	Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	24	(361.770.426.738)	(1.393.758.624.845)	(234.949.751.698)	(1.075.681.917.652)
07	(Tăng)/giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		15.753.558.842	200.815.721.629	(45.244.134.311)	(34.440.768.612)
08	Doanh thu phí bảo hiểm thuần (08 = 01+ 05)		5.299.646.634.702	18.683.063.125.922	4.136.810.654.209	15.084.972.401.333
09	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (09 = 10 + 11)		88.302.121.482	294.886.808.256	59.619.548.844	230.334.708.024
10	Thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		75.473.360.138	257.953.710.590	52.692.288.907	188.040.634.200
11	Thu nhập khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (11 = 12 + 13 + 14)		12.828.761.344	36.933.097.666	6.927.259.937	42.294.073.824
12	Thu khác nhận tái bảo hiểm		463.431.842	687.797.942	224.257.338	16.663.303.127
13	Thu khác nhượng tái bảo hiểm		4.177.630.752	8.071.219.808	233.095.216	460.048.248
14	Thu hoạt động khác		8.187.698.750	28.174.079.916	6.469.907.383	25.170.722.449
15	Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm (15 = 08 + 09)		5.387.948.756.184	18.977.949.934.178	4.196.430.203.053	15.315.307.109.357
16	Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	24	(2.017.770.198.950)	(6.727.232.316.454)	(1.662.248.318.488)	(5.908.181.291.969)
17	Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	24	(43.444.286.877)	(171.400.458.433)	(38.933.845.637)	(175.660.994.859)
18	Các khoản giảm trừ chi phí (18 = 19 + 20)		(1.037.571.580)	341.119.629	3.433.276.934	32.020.103.108
19	Thu đòi người thứ ba		(1.062.238.440)	314.634.587	1.397.947.885	29.159.452.809
20	Thu xử lý hàng bồi thường 100%		24.666.860	26.485.042	2.035.329.049	2.860.650.299
21	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	24	201.073.011.287	518.909.230.611	118.671.669.818	412.871.394.428

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015
22	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (22 = 23 + 24 + 25)		(2.087.448.220.006)	(7.540.913.745.745)	(1.676.775.601.797)	(5.778.529.022.910)
23	Tăng dự phòng toán học		(2.096.524.522.871)	(7.504.196.155.806)	(1.874.304.744.429)	(5.710.492.449.975)
24	Giảm/(Tăng) dự phòng chia lãi		11.119.496.434	(27.657.369.628)	199.044.810.359	(59.861.551.929)
25	Tăng dự phòng đảm bảo cân đối		(2.043.193.569)	(9.060.220.311)	(1.515.667.727)	(8.175.021.006)
26	(Giảm)/tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		36.271.192.056	(278.489.563.538)	264.868.698.092	115.328.143.112
27	(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		2.442.006.250	134.952.923.479	(138.563.164.310)	(131.411.244.341)
28	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (28 = 16 + 17 + 18 + 21 + 22 + 26 + 27)		(3.909.914.067.820)	(14.063.832.810.451)	(3.129.547.285.388)	(11.433.562.913.431)
29	Chi bồi thường từ quỹ dao động lớn		63.633.118.369	118.633.118.369	46.000.000.000	46.000.000.000
30	Trích dự phòng dao động lớn		(29.987.731.324)	(108.633.118.369)	(26.108.370.801)	(101.964.761.130)
31	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (31 = 32 + 38 + 39)		(1.272.002.811.486)	(4.325.097.733.127)	(1.020.891.452.965)	(3.470.111.005.347)
32	Chi khác hoạt động bảo hiểm gốc (32 = 33 + 34 + 35 + 36 + 37)		(1.253.991.265.517)	(4.252.013.038.230)	(1.006.312.428.753)	(3.391.262.935.375)
33	Chi hoa hồng		(489.373.593.767)	(1.894.490.730.804)	(438.291.660.440)	(1.590.676.319.790)
34	Chi để phòng hạn chế tổn thất		(48.461.609.947)	(75.663.068.436)	(44.751.090.603)	(77.851.626.985)
35	Chi giám định, chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm, chi khác		(101.925.627.054)	(286.825.992.959)	(107.405.190.074)	(283.349.127.698)
36	Chi phí bán hàng		(312.821.767.090)	(933.678.725.201)	(208.613.444.667)	(603.548.774.126)
37	Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(301.408.667.659)	(1.061.354.520.830)	(207.251.042.969)	(835.837.086.776)
38	Chi nhận tái bảo hiểm khác		(16.495.593.439)	(70.232.970.789)	(20.435.204.994)	(76.733.945.577)
39	Chi nhượng tái bảo hiểm khác		(1.515.952.530)	(2.851.724.108)	5.856.180.782	(2.114.124.395)
40	Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (40 = 28 + 29 + 30 + 31)		(5.148.271.492.261)	(18.378.930.543.578)	(4.130.547.109.154)	(14.959.638.679.908)
41	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (41 = 15 + 40)		239.677.263.923	599.019.390.600	65.883.093.899	355.668.429.449

Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015
42.1	Doanh thu hoạt động khác		77.083.547.630	306.109.716.587	107.864.856.257	380.720.387.095
42.2	Chi phí hoạt động khác		(63.402.013.991)	(254.529.078.378)	(105.682.061.759)	(311.841.951.585)
42	Thu nhập thuần từ các hoạt động khác (42 = 42.1 + 42.2)	25	13.681.533.639	51.580.638.209	2.182.794.498	68.878.435.510
43	Chi phí quản lý doanh nghiệp (43 = 43.1 + 43.2)	26	(876.752.308.328)	(2.568.663.215.903)	(649.416.250.772)	(2.011.740.532.968)
43.1	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm		(733.129.215.518)	(2.146.325.548.594)	(524.433.969.237)	(1.642.896.766.177)
43.2	Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác		(143.623.092.810)	(422.337.667.309)	(124.982.281.535)	(368.843.766.791)
44	Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (44 = 41 + 43.1)		(493.451.951.595)	(1.547.306.157.994)	(458.550.875.338)	(1.287.228.336.728)
	Trong đó:					
	- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ		(511.774.094.628)	(1.646.090.484.933)	(466.701.735.217)	(1.378.174.598.972)
	- Lãi thuần từ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ		18.322.143.033	98.784.326.939	8.150.859.879	90.946.262.244
45	Lỗ thuần từ các hoạt động khác (45 = 42 + 43.2)		(129.941.559.171)	(370.757.029.100)	(122.799.487.037)	(299.965.331.281)
46.1	Doanh thu hoạt động tài chính	27.1	1.188.425.030.031	4.628.167.894.923	1.029.522.405.509	3.792.751.239.962
46.2	Chi phí hoạt động tài chính	27.2	(293.927.707.821)	(1.137.259.502.437)	(244.375.526.554)	(843.014.249.921)
46	Lợi nhuận hoạt động tài chính (46 = 46.1 + 46.2)		894.497.322.210	3.490.908.392.486	785.146.878.955	2.949.736.990.041
47.1	Thu nhập hoạt động khác		2.932.399.074	10.334.588.810	2.919.837.881	9.722.047.264
47.2	Chi phí hoạt động khác		(1.300.902.590)	(3.984.547.061)	(228.056.088)	(4.754.363.380)
47	Lợi nhuận từ hoạt động khác (47 = 47.1 + 47.2)	28	1.631.496.484	6.350.041.749	2.691.781.793	4.967.683.884
48	Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, đơn vị kinh doanh đồng kiểm soát		53.317.098.809	99.916.041.923	58.033.698.119	93.205.829.716

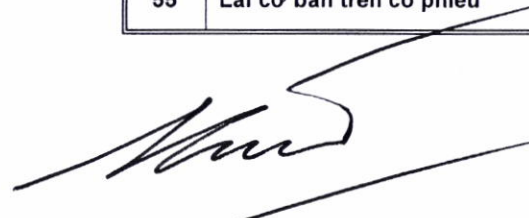
Tập đoàn Bảo Việt

B02a-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015
49	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (49 = 44 + 45 + 46 + 47 + 48)		326.052.406.737	1.679.111.289.064	264.521.996.492	1.460.716.835.632
50	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(55.526.489.067)	(305.802.716.044)	(60.096.486.299)	(292.686.127.870)
51	Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại		4.941.115.762	17.619.554.170	10.764.966.068	6.900.712.412
52	LỢI NHUẬN SAU THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (52 = 49 + 50 + 51)		275.467.033.432	1.390.928.127.190	215.190.476.261	1.174.931.420.174
53	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		11.467.640.591	43.384.212.155	7.985.386.198	46.924.275.754
54	LỢI NHUẬN SAU THUẾ CỦA CHỦ SỞ HỮU TẬP ĐOÀN (54 = 52 - 53)		263.999.392.841	1.347.543.915.035	207.205.090.063	1.128.007.144.420
55	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	388	1.980	287	1.562



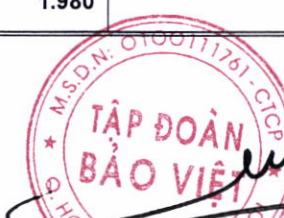
Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng



Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính



Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

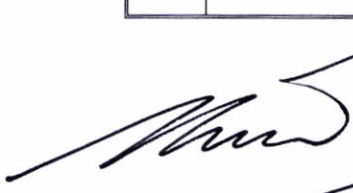
Đơn vị: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.679.111.289.064	1.460.716.835.632
02	2. Điều chỉnh cho các khoản		4.078.530.048.124	2.769.920.581.868
03	- Khấu hao/hao mòn TSCĐ		144.028.644.539	158.323.745.833
04	- Các khoản dự phòng		8.171.495.664.228	5.991.358.017.813
05	- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.008.155.895	(4.782.030.076)
06	- Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.713.322.786.849)	(3.598.556.545.825)
06	- Chi phí lãi vay		470.320.370.311	223.577.394.123
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		5.757.641.337.188	4.230.637.417.500
09	- Tăng các khoản phải thu		(1.138.564.369.988)	68.381.836.571
10	- Tăng hàng tồn kho		(16.770.231.595)	(43.920.378.679)
11	- Tăng các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		762.061.261.956	218.102.147.001
12	- Tăng chi phí trả trước		(181.778.849.861)	(3.233.368.033)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh		(974.874.122.821)	112.366.056.141
14	- Tiền lãi vay đã trả		(405.472.006.712)	(167.024.839.413)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(340.811.994.303)	(274.892.086.257)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(122.991.347.172)	(114.407.606.966)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		3.338.439.676.692	4.026.009.177.865
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(77.038.755.907)	(108.040.074.269)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.423.077.002	1.055.555.257
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(37.398.923.892.556)	(28.534.146.799.353)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		27.054.134.085.876	18.693.106.626.862
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)		(693.610.469.872)	(197.598.877.198)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)		18.000.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.184.793.636.419	3.107.618.426.268
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(6.911.222.319.038)	(7.038.005.142.433)



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay (bao gồm hoạt động repo)		27.810.774.496.765	16.897.026.534.657
34	2. Tiền trả nợ gốc vay (bao gồm hoạt động repo)		(23.069.135.100.859)	(12.373.735.516.055)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu Tập đoàn và các cổ đông không kiểm soát		(544.265.229.840)	(681.281.899.550)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		4.197.374.166.066	3.842.009.119.052
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		624.591.523.720	830.013.154.484
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.256.691.436.043	1.424.818.218.079
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.067.483.446)	1.860.063.480
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	2.878.215.476.317	2.256.691.436.043


 Ông Nguyễn Xuân Hòa
 Người lập
 Kế toán Trưởng


 Ông Phạm Ngọc Tú
 Phó Giám đốc Phụ trách
 Khối Quản lý Tài chính



 Ông Nguyễn Quang Phi
 Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn Bảo Việt (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") trước đây là một doanh nghiệp nhà nước đã được cổ phần hóa và trở thành một doanh nghiệp cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 10 năm 2007. Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh được đăng ký thay đổi 8 lần, lần thứ 8 vào ngày 12 tháng 08 năm 2015.

Tập đoàn nắm giữ toàn bộ số cổ phần thuộc vốn điều lệ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số thông tin về Tập đoàn theo đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 12 tháng 08 năm 2015 như sau:

Mã số doanh nghiệp: 0100111761
 Tên doanh nghiệp: Tập đoàn Bảo Việt
 Địa chỉ trụ sở chính: 8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Ngành nghề kinh doanh: Đầu tư vốn vào các công ty con, công ty liên kết; kinh doanh dịch vụ tài chính và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật; và hoạt động kinh doanh bất động sản; hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin; dịch vụ hỗ trợ giáo dục ...
 Vốn điều lệ: 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam
 Số cổ phần đã đăng ký: 680.471.434
 Cổ đông sáng lập: Bộ Tài chính, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC), HSBC Insurance (Asia Pacific) Holdings Limited
 Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quang Phi
 Chức danh: Tổng Giám đốc

Cơ cấu vốn cổ phần của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số lượng cổ phần nắm giữ</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu (%)</u>
- Bộ Tài chính	482.509.800	70,91
- Công ty Bảo hiểm Nhân thọ Sumitomo (Sumitomo Life)	122.509.091	18,00
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	22.154.400	3,26
- Các cổ đông khác	53.298.143	7,83
	680.471.434	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Chi tiết của các Công ty con, các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Các công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	35 Hai Bà Trưng, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Bảo hiểm tài sản, bảo hiểm trách nhiệm và bảo hiểm con người, kinh doanh tái bảo hiểm, giám định tổn thất	100%
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ ("Bảo Việt Nhân thọ")	Tầng 37 Keangnam Hà Nội Landmark Tower, đường Phạm Hùng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, kinh doanh tái bảo hiểm	100%
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	100%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt ("BVSC")	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	Môi giới và lưu ký chứng khoán, tự doanh và bảo lãnh phát hành chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán	59,92%
Công ty TNHH Bảo Việt - Âu Lạc ("Bảo Việt - Âu Lạc")	Hà Liễu, Phường Liễu, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh	Kinh doanh hướng nghiệp lái xe	60%
Công ty Cổ phần Đầu tư Bảo Việt ("BVInvest")	71 Ngõ Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản, tư vấn đầu tư xây dựng, cung cấp máy móc thiết bị	95%

- ▶ Bảo hiểm Bảo Việt được thành lập ngày 21 tháng 06 năm 2004 theo Quyết định số 1296/QĐ/BTC của Bộ Tài chính và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 01/GPĐC3/KDBH do Bộ Tài chính cấp cùng ngày. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 45GP/KDBH. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo hiểm Bảo Việt là 2.000 tỷ VND.
- ▶ Bảo Việt Nhân thọ được thành lập ngày 04 tháng 12 năm 2003 theo Quyết định số 3668/QĐ/BTC của Bộ Tài chính. Sau khi Tập đoàn được cổ phần hóa, vào ngày 23 tháng 11 năm 2007, Bộ Tài chính đã cho phép Tập đoàn được thành lập lại Bảo Việt Nhân thọ dưới hình thức chuyển đổi từ Bảo hiểm Nhân thọ Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 46/GP/KDBH. Thực hiện ý kiến chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ cho Bảo Việt Nhân thọ của Bộ Tài chính tại Công văn số 14943/BTC-QLBH ngày 21 tháng 10 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển tiền tăng vốn điều lệ cho Bảo Việt Nhân thọ trong năm 2016. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Bảo Việt Nhân thọ có mức vốn điều lệ là 2.500 tỷ VND và đang trong quá trình hoàn tất thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- ▶ BVF được thành lập vào ngày 22 tháng 08 năm 2005 theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HDQT-BV của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Kinh doanh số 0104000256 ban hành ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và giấy phép điều chỉnh số 27/UBCK-GPĐCQLQ ngày 22 tháng 09 năm 2015 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của BVF là 100 tỷ VND.
- ▶ BVSC được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập số 4640/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội cấp ngày 01 tháng 10 năm 1999 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh số 01/GPHĐKD ngày 26 tháng 11 năm 1999 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mức vốn điều lệ ban đầu là 43 tỷ đồng Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của BVSC là 722.339.370.000 VND.
- ▶ Bảo Việt - Âu Lạc được thành lập vào ngày 18 tháng 02 năm 2009 theo Quyết định số 2300373648 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của Bảo Việt - Âu Lạc là 60.660.000.000 VND.
- ▶ BVInvest được thành lập vào ngày 09 tháng 01 năm 2009 theo Giấy phép Kinh doanh số 0103034168 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn điều lệ của BVInvest là 200 tỷ VND.

Trong đó, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVInvest như sau:

	Số vốn góp cam kết VND	% trên vốn điều lệ	Số vốn đã góp VND
Đầu tư trực tiếp của Công ty Mẹ	165.000.000.000	55	110.000.000.000
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con	120.000.000.000	40	80.000.000.000
- Bảo Việt Nhân thọ	60.000.000.000	20	40.000.000.000
- Bảo hiểm Bảo Việt	60.000.000.000	20	40.000.000.000
	285.000.000.000	95	190.000.000.000

Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)

BVIF được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức quỹ đóng theo giấy phép số 223/TB-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015. Thời gian hoạt động ban đầu của Quỹ là 08 năm kể từ ngày được cấp giấy phép.

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con của Tập đoàn Bảo Việt. Ngân hàng lưu ký của Quỹ BVIF là Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Quý đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF) (tiếp theo)

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn góp trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn vào BVIF như sau:

	Số vốn góp VND	Tỷ lệ trên vốn điều lệ
Đầu tư trực tiếp của Tập đoàn Bảo Việt	420.000.000.000	42%
Đầu tư gián tiếp qua các Công ty con		
- Bảo Việt Nhân thọ	350.000.000.000	35%
- Bảo hiểm Bảo Việt	150.000.000.000	15%
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	80.000.000.000	8%
	1.000.000.000.000	100%

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm Đào tạo Bảo Việt	8 Lê Thái Tổ, phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình Bảo Việt ("PMU")	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội
Chi nhánh Trung tâm Công nghệ Thông tin Tập đoàn Bảo Việt	71 Ngô Sỹ Liên, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, Hà Nội

Các công ty liên doanh, liên kết

Công ty được đầu tư	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty liên kết		
Baoviet Resort	60.000.000.000	35
VIGIBA	180.000.000.000	30
Long Việt	65.043.200.000	45
Bảo Việt SCIC	140.000.000.000	50
BaovietBank	3.150.000.000.000	49,52
Trung Nam Phú Quốc	220.000.000.000	36
Du lịch Lâm Đồng	200.000.007.122	36,31
Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn ("Saigonship")	144.200.000.000	36,68
Công ty liên doanh		
Bảo Việt - Tokio Marine	300.000.000.000	49

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Công ty Mẹ Tập đoàn là một doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực đầu tư tài chính và lập báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Tuy nhiên, do Công ty Mẹ Tập đoàn và các công ty con có các hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bảo hiểm nên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập dựa trên Thông tư số 200, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 202") và có tham khảo đến các nội dung Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và Thông tư số 232/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2012 - Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 232").

2.2 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Mẹ Tập đoàn, các công ty con và BVIF (sau đây gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ Tập đoàn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Ngoài ra, Tập đoàn còn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng quý.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Điều hành Tập đoàn cam kết đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Tập đoàn cũng đồng thời tuân thủ chính sách kế toán về ghi nhận giá trị định giá lại quyền sử dụng đất như được trình bày tại Thuyết minh số 4.7.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2016, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh (tiếp theo)

Thông tư số 199/2014/TT-BTC ("Thông tư 199") ngày 19 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm

Ngày 19 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 199/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199"). Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 và thay thế các nội dung hướng dẫn kế toán của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ ban hành theo Quyết định 1296/TC/QĐ/CĐKT ngày 31 tháng 12 năm 1996 ("Quyết định 1296") của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 150/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc bổ sung, sửa đổi Quyết định 1296.

Thông tư 199 quy định chi tiết nguyên tắc và phương pháp hạch toán đối với các tài khoản áp dụng cho doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ. Về cơ bản Thông tư 199 không có nhiều thay đổi so với các quy định và hướng dẫn trước đây ngoại trừ việc quy định rõ các khoản mục chi phí Dự phòng chia lãi và Dự phòng đảm bảo cân đối thuộc khoản mục Tăng (giảm) dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm. Chi tiết ảnh hưởng của việc thay đổi này được trình bày ở Thuyết minh số 35.1.

Ngoài ra, các yêu cầu thuyết minh theo Thông tư 199 như các thông tin về rủi ro bảo hiểm và chính sách quản lý rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ, chính sách của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ để giảm thiểu các rủi ro phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm, phân tích mức độ tập trung của các rủi ro bảo hiểm, thuyết minh về tình hình bồi thường và trả tiền bảo hiểm để so sánh các khoản bồi thường và trả tiền bảo hiểm thực tế so với số liệu ước tính trước đây đã được Tập đoàn trình bày trong các báo cáo tài chính từ các kỳ trước do đó Tập đoàn đã đáp ứng các yêu cầu của Thông tư 199.

Thông tư số 210/2014/TT-BTC ("Thông tư 210") ngày 30 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2016. Thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán. Việc áp dụng thông tư này không ảnh hưởng đến số liệu tương ứng đầu kỳ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.2 Các chính sách kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 20 tháng 11 năm 2015, Quốc hội đã thông qua Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ("Luật Kế toán mới"). Luật Kế toán mới bổ sung thêm quy định về chứng từ điện tử, đồng thời đưa ra quy định về việc áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý đối với một số loại tài sản và nợ phải trả mà giá trị của chúng biến động thường xuyên theo giá thị trường và có thể xác định một cách đáng tin cậy. Luật Kế toán mới có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi thanh toán và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ theo số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228"). Đối với các khoản phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan phát luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết, mức trích lập dự phòng được ước tính trên cơ sở dự kiến tổn thất có thể xảy ra. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 228 như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Tập đoàn chủ yếu bao gồm ấn chỉ của các công ty con hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm và hàng hóa bất động sản của BVInvest được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng hóa bất động sản của BVInvest

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của BVInvest, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí mua đất, tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Hoa hồng không hoàn lại thanh toán cho nhân viên kinh doanh hay tiếp thị để bán bất động sản được tính vào chi phí khi thanh toán.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và được chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như một tài sản cố định vô hình dựa trên giá trị định giá lại do chuyên gia thẩm định giá thực hiện đối với các lô đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hoặc đang trong thời gian chờ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, vào thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2005 nhằm phục vụ mục đích cổ phần hóa của Công ty Mẹ Tập đoàn.

4.8 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 08 năm
Trang thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
Phần mềm tin học	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Tập đoàn không trích khấu hao liên quan đến các giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn hạn theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

4.9 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất có thời hạn	theo thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Nhà cửa	06 - 50 năm
Tài sản khác	05 - 10 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 *Bất động sản đầu tư* (tiếp theo)

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

4.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

4.11 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể mà không phải dưới hình thức công ty con hay công ty liên doanh. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Khi mua khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận như sau:

- ▶ Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh gộp trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

- ▶ Phần chênh lệch giữa phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết lớn hơn giá phí khoản đầu tư được ghi nhận ngay là thu nhập phù hợp với kỳ mua khoản đầu tư.

Đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng và Công ty Cổ phần Vận tải Biển Sài Gòn, do chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, Tập đoàn áp dụng kế toán ban đầu tạm thời và sẽ thực hiện điều chỉnh sau khi hoàn tất việc xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm mua trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 – Hợp nhất kinh doanh. Theo đó, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, các khoản chênh lệch nếu có giữa giá gốc của khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua chưa được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/Lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Danh sách các công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 14.3.1

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi của quỹ dự trữ sau khi mua được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên doanh. Cổ tức được nhận từ công ty liên doanh được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Góp vốn trong các hoạt động liên doanh tài sản được đồng kiểm soát

Phần vốn góp của Tập đoàn trong các hoạt động liên doanh tài sản được đồng kiểm soát được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng cách hạch toán:

- ▶ phần chia của Tập đoàn trong tài sản đồng kiểm soát được phân loại theo tính chất của tài sản;
- ▶ các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của Tập đoàn;
- ▶ phần sở hữu của Tập đoàn trong các khoản nợ phải trả cùng chịu với các bên liên doanh khác;
- ▶ thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm/dịch vụ được chia từ sản lượng hoặc khối lượng dịch vụ của đơn vị liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- ▶ các khoản chi phí của Tập đoàn phát sinh từ việc góp vốn liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Tùy theo mục đích nắm giữ, các khoản đầu tư chứng khoán được phân loại thành các nhóm: chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

- ▶ Chứng khoán kinh doanh: bao gồm chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán và các loại chứng khoán, công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc.
- ▶ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp, các khoản tiền gửi kỳ hạn, cho vay kỳ hạn và các khoản đầu tư khác được nắm giữ tới ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc và sau đó được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.
- ▶ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: bao gồm các khoản đầu tư vào vốn chủ sở hữu của đơn vị khác nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Dự phòng giảm giá trị được lập theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 06 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư 228, Thông tư số 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ ("Thông tư 146") và các quy định khác có liên quan. Chi tiết cơ sở đánh giá sự giảm giá của các khoản mục đầu tư được trình bày như dưới đây:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán hạch} \\ \text{toán trên sổ} \\ \text{sách} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng} \\ \text{khoán thực tế} \\ \text{trên thị trường} \\ \text{tại ngày kết thúc} \\ \text{kỳ kế toán} \end{array} \right]$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)

Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)

- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và chứng khoán đăng ký giao dịch tại UpCom, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.
Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên hoặc các chứng khoán OTC đã được lập dự phòng kỳ trước nhưng kỳ này không thu thập đủ 03 báo giá, Tập đoàn không thực hiện trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản vốn góp của doanh nghiệp vào các tổ chức kinh tế được thành lập theo quy định của pháp luật và các khoản đầu tư dài hạn khác phải trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà doanh nghiệp đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89.

Mức trích cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức được quy định trong Thông tư 89 như sau:

$$\text{Mức trích dự phòng cho mỗi khoản đầu tư tài chính} = \left(\begin{array}{l} \text{Tổng vốn góp thực} \\ \text{tế của các bên tại} \\ \text{tổ chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ sở} \\ \text{hữu thực có} \\ \text{của tổ chức} \\ \text{kinh tế} \end{array} \right) \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của Tập đoàn}}{\text{Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Căn cứ để lập dự phòng là khi vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có của tổ chức kinh tế tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

4.12 Tạm ứng từ giá trị giải ước

Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

Tạm ứng từ giá trị giải ước được ghi nhận theo giá gốc và được trình bày trong mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Lãi suất cho từng hợp đồng sẽ do Bảo Việt Nhân thọ thông báo trong từng thời kỳ. Phần tiền lãi phát sinh từ các hợp đồng này được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hợp nhất trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.13 Chứng khoán bán và mua lại theo hợp đồng có kỳ hạn ("*hợp đồng repo*")

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (*các hợp đồng mua lại*) không được ghi giảm trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được phân bổ vào chi phí trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại theo phương pháp đường thẳng.

4.14 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, hợp đồng đã ký kết không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Lợi ích nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Tập đoàn sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Tập đoàn sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Tập đoàn cũng trích 3% mức lương cơ bản để tham gia bảo hiểm y tế. Ngoài ra, Tập đoàn không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện*: theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ *Trợ cấp mất việc*: theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Tập đoàn có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Tập đoàn sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Tập đoàn không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo Thông tư số 125/2012/TT-BTC ("Thông tư 125") do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 07 năm 2012. Các quỹ dự phòng nghiệp vụ của Tập đoàn bao gồm:

<i>Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ</i>	<i>Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ</i>
Dự phòng toán học	Dự phòng phí chưa được hưởng
Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng	Dự phòng bồi thường
Dự phòng bồi thường	Dự phòng dao động lớn
Dự phòng chia lãi	
Dự phòng đảm bảo cân đối	

Chi tiết về các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được trình bày dưới đây:

4.16.1 Các quỹ dự phòng bảo hiểm nhân thọ

- ▶ *Dự phòng toán học* là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh theo phương pháp Zillmer đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các đơn bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những nhân tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và chấp nhận bởi Bộ Tài chính. Dự phòng toán học cho những sản phẩm của bảo hiểm liên kết chung được Bảo Việt Nhân thọ tính toán theo các quy định và hướng dẫn của Bộ Tài chính ban hành theo Quyết định số 96/2007/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 và theo Thông tư 125 và theo các nguyên tắc và công thức tính toán được chấp nhận rộng rãi trên toàn thế giới. Phương pháp và cơ sở để xác định số liệu dự phòng nghiệp vụ đối với sản phẩm liên kết chung của Bảo Việt Nhân thọ đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê duyệt.
- ▶ *Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng* là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày lập báo cáo tài chính và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các đơn bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày lập báo cáo.
- ▶ *Dự phòng bồi thường* bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.
 - *Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết:* được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm phải trả cho từng hồ sơ đã yêu cầu đòi doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
 - *Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường (IBNR)* chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống.
- ▶ *Dự phòng chia lãi* là khoản dự phòng cho phần lãi tích lũy chưa trả đối với các hợp đồng bảo hiểm được chia lãi. Dự phòng chia lãi được tính trên phần chênh lệch giữa tỷ lệ lãi suất đầu tư thực hiện đã thông báo cho các hợp đồng được chia lãi và lãi suất kỹ thuật của hợp đồng đó.
- ▶ *Dự phòng đảm bảo cân đối* được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế chưa bao gồm dự phòng đảm bảo cân đối và được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm tài chính của Bảo Việt Nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ

(i) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo tỷ lệ phần trăm của tổng phí bảo hiểm hoặc theo hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm, cụ thể:

- ▶ Đối với bảo hiểm hàng hoá, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập bằng 25% trên tổng phí.
- ▶ Đối với các loại hình bảo hiểm khác, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp 1/8. Phương pháp này giả định phí bảo hiểm thuộc các hợp đồng bảo hiểm phát hành trong một quý của doanh nghiệp bảo hiểm phân bố đều giữa các tháng trong quý, hay nói một cách khác, toàn bộ hợp đồng bảo hiểm của một quý cụ thể được giả định là có hiệu lực vào giữa quý đó. Dự phòng phí chưa được hưởng sẽ được tính theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \text{Phí bảo hiểm} \times \text{Tỷ lệ phí bảo hiểm chưa được hưởng}$$

- ▶ Đối với các đơn bảo hiểm có thời hạn dài hơn một năm, dự phòng phí chưa được hưởng được trích lập theo phương pháp từng ngày theo công thức sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm}}$$

- ▶ Các khoản dự phòng phí chưa được hưởng của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm được phản ánh là nợ phải trả; Dự phòng phí chưa được hưởng nhượng tái bảo hiểm được phản ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(ii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại.

- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã khiếu nại nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết được xác định dựa trên cơ sở ước tính của từng vụ bồi thường thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã được thông báo cho công ty bảo hiểm hoặc khách hàng khiếu nại bồi thường tuy nhiên chưa giải quyết tại thời điểm cuối kỳ, sau khi trừ đi phần thu hồi từ nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh trách nhiệm bảo hiểm chưa khiếu nại (IBNR) xác định theo quy định tại Thông tư 125, theo đó:

$$\text{Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa khiếu nại của năm tài chính} = \frac{\text{Tổng số tiền BT cho tổn thất đã phát sinh chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi BT của 3 năm TC trước liên tiếp}}{\text{Tổng số tiền BT phát sinh của 3 năm TC trước liên tiếp}} \times \text{Số tiền bồi thường phát sinh của năm tài chính hiện tại} \times \frac{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh của năm TC hiện tại}}{\text{Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm của năm TC trước}} \times \frac{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC hiện tại}}{\text{Thời gian chậm yêu cầu đòi BT bình quân của năm TC trước}}$$

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.16 Các quỹ dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

4.16.2 Các quỹ dự phòng bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

(ii) Dự phòng bồi thường (tiếp theo)

- ▶ Các khoản dự phòng bồi thường của hoạt động kinh doanh bảo hiểm gốc, dự phòng dao động lớn và nhận tái bảo hiểm được phân ánh là nợ phải trả; Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm được phân ánh là tài sản tái bảo hiểm.

(iii) Dự phòng dao động lớn

- ▶ Dự phòng dao động lớn được trích mỗi năm cho đến khi dự phòng đạt được mức 100% mức phí giữ lại trong năm tài chính và được trích lập trên cơ sở phí bảo hiểm giữ lại. Bảo hiểm Bảo Việt sử dụng dự phòng dao động lớn để bồi thường khi có dao động lớn về tổn thất hoặc tổn thất lớn xảy ra mà tổng phí bảo hiểm giữ lại trong năm tài chính sau khi đã trích lập dự phòng phí chưa được hưởng và dự phòng bồi thường cho khiếu nại chưa giải quyết không đủ để chi trả tiền bồi thường đối với phần trách nhiệm giữ lại Bảo hiểm Bảo Việt.

4.16.3 Quy định về trích lập dự phòng theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam – Chuẩn mực về hợp đồng bảo hiểm (VAS 19)

Vào ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài chính đã ban hành Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC về việc ban hành bốn chuẩn mực kế toán ("CMKT") mới, bao gồm CMKT số 19 về Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, kể từ tháng 01 năm 2006, việc trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối là không cần thiết do dự phòng này phản ánh "các yêu cầu đòi bồi thường không tổn tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tuy nhiên, do Bộ Tài chính chưa có hướng dẫn cụ thể việc áp dụng CMKT số 19 và theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007 về việc quy định chế độ tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, Tập đoàn hiện vẫn trích lập dự phòng dao động lớn và dự phòng đảm bảo cân đối trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ lệ trích lập dự phòng dao động lớn của Bảo hiểm Bảo Việt hiện tại là 2% tổng phí giữ lại của từng loại hình bảo hiểm theo Thông tư 125 và tỷ lệ trích lập dự phòng đảm bảo cân đối của Bảo Việt Nhân thọ là 1% lợi nhuận trước thuế hàng kỳ.

4.17 Quỹ dự trữ bắt buộc

Các quỹ dự trữ bắt buộc dưới đây được trích lập phù hợp với các quy định hiện hành mà Tập đoàn và các Công ty con đang hoạt động trong từng lĩnh vực cụ thể:

Hoạt động bảo hiểm

Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập với mục đích bổ sung vốn điều lệ và đảm bảo khả năng thanh toán của Bảo hiểm Bảo Việt và Bảo Việt Nhân thọ. Quỹ dự trữ bắt buộc được trích lập bằng 5% lợi nhuận sau thuế mỗi kỳ kế toán và số dư tối đa là 10% vốn điều lệ theo quy định tại Nghị định số 46/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 27 tháng 03 năm 2007. Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Bảo Việt Nhân thọ và Bảo hiểm Bảo Việt đã trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bảo hiểm bắt buộc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 *Quỹ dự trữ bắt buộc* (tiếp theo)

Hoạt động chứng khoán, quản lý quỹ

BVSC và BVF là Công ty con của Tập đoàn hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và quản lý quỹ sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế	Mức trích lập tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

4.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Bảo hiểm nhân thọ

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với Thông tư số 125/2012/TT/BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, doanh nghiệp môi giới bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ("Thông tư 125"). Doanh thu phí bảo hiểm được ghi nhận khi bên mua bảo hiểm đã chấp nhận và đóng phí bảo hiểm. Phí bảo hiểm đóng một lần được ghi nhận là doanh thu kể từ khi hợp đồng có hiệu lực. Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến thời điểm hiệu lực tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận ở phần "Phí bảo hiểm tạm thu" và được thể hiện ở mục "Người mua trả tiền trước ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tổng phí thu được từ các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung được ghi nhận là doanh thu. Giá trị quỹ liên kết chung được các Chuyên gia định phí của Bảo Việt Nhân thọ tính toán và được ghi nhận thông qua "Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Bảo hiểm phi nhân thọ

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định tại Thông tư 125 và Thông tư số 194/2014/TT-BTC ("Thông tư 194") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 7 năm 2012 và Thông tư số 125.

Cụ thể, doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận khi đáp ứng được những điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm; (2) có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm và (3) hợp đồng bảo hiểm được giao kết và doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm nợ phí bảo hiểm thì doanh nghiệp kinh doanh bảo hiểm vẫn phải hạch toán vào thu nhập khoán tiền cho bên mua bảo hiểm nợ mặc dù bên mua bảo hiểm chưa đóng phí bảo hiểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Bảo hiểm phi nhân thọ (tiếp theo)

Thời hạn thanh toán phí bảo hiểm không quá 30 ngày kể từ ngày hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực trong trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần và cho kỳ phí đầu tiên trong trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ. Trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ, Bảo hiểm Bảo Việt hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và chỉ hạch toán doanh thu khoản phí bảo hiểm của các kỳ đóng phí bảo hiểm tiếp theo khi bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Trường hợp bên mua bảo hiểm không đóng đủ phí bảo hiểm theo thời hạn thanh toán phí bảo hiểm, hợp đồng bảo hiểm sẽ tự chấm dứt hiệu lực khi hết thời hạn thanh toán phí bảo hiểm.

Phí bảo hiểm nhận trước khi chưa đến hạn tại ngày cuối kỳ kế toán được ghi nhận vào "Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" hoặc "Doanh thu chưa thực hiện dài hạn" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Đối với trái phiếu, doanh thu tiền lãi bao gồm cả số phân bổ theo phương pháp đường thẳng các khoản chiết khấu, phụ trội, các khoản lãi nhận trước hoặc các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ ban đầu của trái phiếu và giá trị của trái phiếu khi đáo hạn. Khi tiền lãi chưa thu của một khoản đầu tư trái phiếu đã được dồn tích trước khi Tập đoàn mua lại khoản trái phiếu đó, thì khi thu được tiền lãi từ khoản đầu tư trái phiếu, Tập đoàn phân bổ vào cả các kỳ trước khi nó được mua. Chỉ có phần tiền lãi của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua mới được ghi nhận là doanh thu của Tập đoàn. Phần tiền lãi của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí lưu ký, phí thường hoạt động, phí môi giới, bảo lãnh phát hành, v.v... được ghi nhận khi dịch vụ đã thực hiện được một phần và doanh thu có thể được xác định một cách chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được tính từ phần chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Tập đoàn với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Theo quy định tại Thông tư 200, Tập đoàn không ghi nhận doanh thu đối với phần cổ tức được trả bằng cổ phiếu và cổ phiếu thưởng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.18 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định ("TSCĐ"), nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

4.19 Ghi nhận chi phí

Chi bồi thường và chi trả đáo hạn

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi bồi thường và chi trả đáo hạn được ghi nhận khi nghĩa vụ thanh toán đối với chủ hợp đồng theo điều khoản hợp đồng được xác lập.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, chi phí bồi thường được ghi nhận khi hồ sơ bồi thường hoàn tất và được người có thẩm quyền phê duyệt. Trường hợp chưa có kết luận số tiền bồi thường cuối cùng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt chắc chắn tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm và thanh toán một phần số tiền bồi thường cho khách hàng theo đề nghị của khách hàng thì số tiền bồi thường đã thanh toán cũng được ghi nhận vào chi phí bồi thường. Những vụ bồi thường chưa được phê duyệt tại thời điểm cuối kỳ được coi là chưa giải quyết và được thống kê để trích lập dự phòng bồi thường.

Chi hoa hồng

Đối với bảo hiểm nhân thọ, chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với Thông tư số 124/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 07 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thi hành Nghị định số 45/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2007 về Luật Kinh doanh Bảo hiểm ("Thông tư 124"), Thông tư số 52/2016/TT-BTC hướng dẫn triển khai sản phẩm liên kết chung ban hành ngày 21 tháng 03 năm 2016 và Thông tư số 115/2013/TT-BTC hướng dẫn bảo hiểm hưu trí và quỹ hưu trí tự nguyện ban hành ngày 20 tháng 08 năm 2013.

Đối với bảo hiểm phi nhân thọ, Bảo hiểm Bảo Việt tính toán hoa hồng phải chi trả của mỗi loại sản phẩm bảo hiểm theo tỷ lệ phần trăm nhất định trên doanh thu phí bảo hiểm gốc phù hợp với các tỷ lệ quy định tại Thông tư 124 và chỉ ghi nhận vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho phần chi phí hoa hồng được phân bổ trong kỳ theo tỷ lệ phù hợp với phần doanh thu phí được hưởng. Phần hoa hồng chưa được phân bổ sẽ được ghi nhận như là một khoản chi phí trả trước và sẽ được phân bổ vào chi phí kinh doanh bảo hiểm cho các kỳ tiếp theo.

Giá vốn chuyển nhượng quyền sử dụng đất

Giá vốn đất đã chuyển nhượng bao gồm toàn bộ các chi phí phát sinh trực tiếp cho các hoạt động phát triển đất hoặc các chi phí có thể phân bổ trên cơ sở hợp lý cho các hoạt động này bao gồm:

- ▶ Toàn bộ các chi phí về đất và phát triển đất;
- ▶ Các chi phí bắt buộc, không thu hồi được khác phát sinh trong quá trình hình thành bất động sản liên quan đến các hoạt động phát triển đất hiện tại và trong tương lai của dự án.

Tài sản dĩ thuế

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Ghi nhận hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm

(i) Nhượng tái bảo hiểm

- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.
- ▶ Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.
- ▶ Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm.
- ▶ Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được tính doanh thu kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhượng tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

(ii) Nhận tái bảo hiểm

Nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định

- ▶ Thu nhập và chi phí liên quan đến các hoạt động nhận tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi nhận được các bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, doanh thu và chi phí liên quan đến những giao dịch nằm trong phạm vi của các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định nhưng chưa nhận được bảng thanh toán từ các công ty nhượng tái bảo hiểm sẽ được ước tính dựa trên số liệu thống kê và số liệu ước tính của Bảo hiểm Bảo Việt.

Nhận tái bảo hiểm theo các hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời

- ▶ Thu nhập phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và đã nhận được bảng kê thanh toán (đối với từng thỏa thuận tái bảo hiểm tạm thời) từ công ty nhượng tái bảo hiểm;
- ▶ Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh nghĩa vụ bồi thường theo cam kết và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm; và
- ▶ Hoa hồng nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi chấp nhận thỏa thuận nhận tái bảo hiểm và nhận được bảng kê thanh toán từ công ty nhượng tái bảo hiểm. Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải xác định khoản chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí kỳ này tương ứng với phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các kỳ kế toán sau.

4.21 Hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu/phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.23 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ Đầu tư và Phát triển: được trích lập cho mục đích đầu tư mở rộng quy mô hoạt động, đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.
- ▶ Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi: được trích lập cho mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho người lao động, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.
- ▶ Quỹ An sinh xã hội: được trích lập cho mục đích hỗ trợ các hoạt động an sinh, xã hội, vì cộng đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.24 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán.
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch.
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư.
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

4.25 Các khoản mục ngoại bảng

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp bảo hiểm, các hợp đồng bảo hiểm đã được ký kết nhưng chưa phát sinh trách nhiệm đối với các doanh nghiệp bảo hiểm sẽ không cần phải phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ cho đến khi phí bảo hiểm đã được thu hoặc đơn bảo hiểm có hiệu lực.

Ngoài ra, Tập đoàn hoạt động trên các lĩnh vực chứng khoán, quản lý quỹ ... do vậy một số thông tin liên quan đến các khoản mục như chứng khoán lưu ký và chưa lưu ký, cam kết ngoại bảng, danh mục ủy thác đầu tư... cũng được trình bày ngoại bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo các yêu cầu luật định áp dụng cho các hoạt động này.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	58.047.561.843	51.716.826.934
Tiền gửi ngân hàng	1.138.797.595.649	697.033.665.556
Tiền đang chuyển	182.043.474.192	45.580.376.603
Các khoản tương đương tiền (*)	1.499.326.844.633	1.462.360.566.950
Tổng	2.878.215.476.317	2.256.691.436.043

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại các tổ chức tài chính có kỳ hạn gốc không quá ba (03) tháng có lãi suất từ 4,3% đến 5,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu về hoạt động bảo hiểm		
Phải thu hoạt động bảo hiểm gốc	608.340.050.376	516.988.143.537
Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	239.913.389.312	172.196.603.679
Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	351.831.864.468	175.015.194.780
Phải thu khác hoạt động bảo hiểm	1.313.490.548	671.493.355
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	158.609.435.207	131.233.509.880
	1.360.008.229.911	996.104.945.231
Phải thu về hoạt động đầu tư tài chính		
Phải thu cổ tức	5.896.184.850	2.750.169.900
Lãi tiền gửi ngân hàng	434.468.777.246	416.800.368.514
Phải thu lãi trái phiếu	1.468.962.558.796	1.111.935.723.745
Tạm ứng phí tự động	25.870.938.100	59.739.622.526
Lãi phải thu liên quan đến tạm ứng từ giá trị giải ước	213.169.212.369	186.080.494.154
Phải thu đầu tư khác	7.295.101.402	1.948.340.618
	2.155.662.772.763	1.779.254.719.457
Trả trước cho người bán ngắn hạn	175.745.279.764	23.739.842.786
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Phải thu từ hoạt động margin và ứng trước	872.851.877.255	753.468.593.441
Cho vay ủy thác	47.167.421.468	47.167.421.468
	920.019.298.723	800.636.014.909
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	21.230.228.313	17.456.549.028
Phải thu phí quản lý quỹ	3.698.501.266	4.520.789.409
Phải thu từ hoạt động xây lắp, quản lý tòa nhà, cho thuê nhà	54.320.164.209	96.969.088.126
Phải thu ngắn hạn khác	154.893.625.851	149.888.064.777
	234.142.519.639	268.834.491.340
Tài sản thiếu chờ xử lý	212.964.968	212.964.968
Tổng cộng các khoản phải thu	4.845.791.065.768	3.868.782.978.691
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(360.544.668.067)	(368.491.592.709)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	4.485.246.397.701	3.500.291.385.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Ấn chỉ	20.813.229.934	18.942.234.808
Vật liệu, văn phòng phẩm	11.816.241.443	16.871.008.313
Thiết bị, dụng cụ	748.643.050	564.643.053
Chi phí xây dựng dở dang (*)	86.403.028.289	66.633.024.947
Tổng cộng hàng tồn kho	119.781.142.716	103.010.911.121
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần của hàng tồn kho	119.781.142.716	103.010.911.121

(*) Bao gồm chi phí xây dựng dở dang của các bất động sản đầu tư của BVInvest. Các khoản này đang được ghi nhận là hàng tồn kho cho đến khi được bán và chuyển vào giá vốn hàng bán.

8. CHI PHÍ HOA HỒNG CHƯA PHÂN BỐ

	<i>Bảo hiểm nhân thọ VND</i>	<i>Bảo hiểm phi nhân thọ VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01/01/2016	-	307.028.258.405	307.028.258.405
Phát sinh trong kỳ	1.285.693.194.040	725.976.848.988	2.011.670.043.028
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(1.285.693.194.040)	(608.797.536.764)	(1.894.490.730.804)
Tại ngày 31/12/2016	-	424.207.570.629	424.207.570.629

9. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

Bao gồm các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động bảo hiểm và các khoản đặt cọc liên quan đến hoạt động kinh doanh của BVInvest.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản có định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2016	1.079.354.943.736	50.748.198.400	397.818.012.456	260.827.877.869	2.195.046.676	1.790.944.079.137
Tăng trong kỳ	6.084.542.629	84.514.722.095	42.955.943.412	18.862.229.048	2.758.183.118	155.175.620.302
- Mua sắm, xây dựng mới	6.084.542.629	27.951.734.351	41.097.196.521	18.823.289.048	2.758.183.118	96.714.945.667
- Phân loại lại	-	56.562.987.744	1.858.746.891	38.940.000	-	58.460.674.635
Giảm trong kỳ	-	(61.000.000)	(10.167.497.205)	(62.749.933.773)	(619.052.910)	(73.597.483.888)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(61.000.000)	(10.167.497.205)	(4.832.954.450)	(75.357.598)	(15.136.809.253)
- Phân loại lại	-	-	-	(57.916.979.323)	(543.695.312)	(58.460.674.635)
Tại ngày 31/12/2016	1.085.439.486.365	135.201.920.495	430.606.458.663	216.940.173.144	4.334.176.884	1.872.522.215.551
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2016	378.462.005.944	43.092.238.185	308.286.846.322	218.926.196.317	1.360.077.711	950.127.364.479
Tăng trong kỳ	44.810.363.730	52.398.081.779	37.056.610.287	17.245.034.236	673.486.150	152.183.576.182
- Khấu hao trong kỳ	44.810.363.730	7.687.692.053	36.352.245.944	17.245.034.236	673.486.150	106.768.822.113
- Phân loại lại	-	44.710.389.726	704.364.343	-	-	45.414.754.069
Giảm trong kỳ	(4.884.704.245)	(61.000.000)	(9.597.536.704)	(50.005.541.927)	(309.040.009)	(64.857.822.885)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.884.704.245)	(61.000.000)	(9.597.536.704)	(4.824.470.268)	(75.357.599)	(19.443.068.816)
- Phân loại lại	-	-	-	(45.181.071.659)	(233.682.410)	(45.414.754.069)
Tại ngày 31/12/2016	418.387.665.429	95.429.319.964	335.745.919.905	186.165.688.626	1.724.523.852	1.037.453.117.776
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2016	700.892.937.792	7.655.960.215	89.531.166.134	41.901.681.552	834.968.965	840.816.714.658
Tại ngày 31/12/2016	667.051.820.936	39.772.600.531	94.860.538.758	30.774.484.518	2.609.653.032	835.069.097.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2016	769.590.801.434	328.494.616.851	3.926.917.739	1.102.012.336.024
Tăng trong kỳ	-	19.886.546.019	-	19.886.546.019
Giảm trong kỳ	(60.000.000)	(210.000.000)	-	(270.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	769.530.801.434	348.171.162.870	3.926.917.739	1.121.628.882.043
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2016	60.936.677.501	199.546.946.633	3.853.823.316	264.337.447.450
Tăng trong kỳ	8.717.109.527	27.902.900.254	73.094.423	36.693.104.204
Thanh lý trong kỳ	(1.193.825.767)	(181.048.387)	-	(1.374.874.154)
Tại ngày 31/12/2016	68.459.961.261	227.268.798.500	3.926.917.739	299.655.677.500
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2016	708.654.123.933	128.947.670.218	73.094.423	837.674.888.574
Tại ngày 31/12/2016	701.070.840.173	120.902.364.370	-	821.973.204.543

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Là khoản đầu tư vào Dự án khu biệt thự nhà vườn Quang Minh tại khu vực Đồng Đa, Cửa Cuồng, Mả Vàng thuộc thôn Gia Tân, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các dự án này vẫn đang được nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc bán dự án.

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Mua sắm tài sản cố định	17.175.853.541	5.066.980.771
Xây dựng cơ bản dở dang	205.638.061.167	186.774.258.698
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	146.371.349
	222.813.914.708	191.987.610.818

Xây dựng cơ bản dở dang gồm các tòa nhà, văn phòng làm việc đang trong quá trình xây dựng. Sửa chữa lớn tài sản cố định gồm việc cải tạo, nâng cấp các tòa nhà, văn phòng hiện hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Chứng khoán kinh doanh	14.1		
Cổ phiếu niêm yết		1.131.249.484.019	1.165.931.566.940
Cổ phiếu chưa niêm yết		611.059.486.331	444.338.998.664
Chứng chỉ quỹ		233.000.407.211	137.033.645.365
Trái phiếu		746.868.956.229	-
		<u>2.722.178.333.790</u>	<u>1.747.304.210.969</u>
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	14.1	(349.964.257.364)	(404.600.653.219)
		<u>2.372.214.076.426</u>	<u>1.342.703.557.750</u>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	14.2		
Ngắn hạn		17.795.011.213.751	13.539.397.639.422
- Tiền gửi		17.510.159.823.850	13.242.141.089.373
- Trái phiếu		284.851.389.901	297.256.550.049
Dài hạn		38.045.296.755.538	31.751.745.646.963
- Tiền gửi		1.639.146.688.701	1.686.000.000.000
- Trái phiếu		35.470.153.980.651	29.262.780.262.406
- Tạm ứng từ giá trị giải ước		935.996.086.186	802.965.384.557
		<u>55.840.307.969.289</u>	<u>45.291.143.286.385</u>
Đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	14.3.1	2.806.275.510.519	2.091.160.536.985
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	14.3.2	603.968.402.057	563.527.138.423
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn khác	14.3.2	<u>(33.349.995.785)</u>	<u>(54.239.974.693)</u>
		<u>3.376.893.916.791</u>	<u>2.600.447.700.715</u>
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		<u>61.589.415.962.506</u>	<u>49.234.294.544.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.1 Chứng khoán kinh doanh

Đơn vị: VND

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị thuần	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết						
Công ty Cổ phần Tập đoàn Công nghệ CMC	144.000.168.100	50.880.168.100	(93.120.000.000)	144.000.084.700	50.540.884.700	(93.459.200.000)
Công ty Cổ phần FPT	139.554.058.912	139.554.058.912	-	91.497.724.403	91.497.724.403	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	134.300.627.746	134.300.627.746	-	173.655.554.129	173.655.554.129	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	108.815.502.640	89.590.181.790	(19.225.320.850)	108.815.050.570	82.181.355.470	(26.633.695.100)
Công ty cổ phần Vận tải biển Việt Nam	79.450.010.350	4.080.002.040	(75.370.008.310)	89.533.343.350	12.150.005.400	(77.383.337.950)
Cổ phiếu niêm yết khác	525.129.116.271	474.146.340.116	(50.982.776.155)	558.429.809.788	476.937.297.476	(81.492.512.312)
	1.131.249.484.019	892.551.378.704	(238.698.105.315)	1.165.931.566.940	886.962.821.578	(278.968.745.362)
Cổ phiếu chưa niêm yết						
Tập đoàn SSG	225.000.000.000	225.000.000.000	-	225.000.000.000	225.000.000.000	-
Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam	180.897.856.607	179.814.310.000	(1.083.546.607)	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	56.925.000.000	8.742.936.400	(48.182.063.600)	63.250.000.000	13.026.090.800	(50.223.909.200)
Khác	148.236.629.724	86.236.087.882	(62.000.541.842)	156.088.998.664	83.066.292.607	(73.022.706.057)
	611.059.486.331	499.793.334.282	(111.266.152.049)	444.338.998.664	321.092.383.407	(123.246.615.257)
Trái phiếu						
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước (TD1636502)	530.645.496.229	530.645.496.229	-	-	-	-
Trái phiếu Kho bạc Nhà nước (TD1646469)	216.223.460.000	216.223.460.000	-	-	-	-
	746.868.956.229	746.868.956.229	-	-	-	-
Chứng chỉ quỹ						
BVFED	77.000.000.000	77.000.000.000	-	65.000.000.000	65.000.000.000	-
BVBF	65.000.000.000	65.000.000.000	-	-	-	-
BVPF	55.000.000.000	55.000.000.000	-	-	-	-
VF1	16.576.432.682	16.576.432.682	-	33.152.865.365	33.152.865.365	-
Khác	19.423.974.529	19.423.974.529	-	38.880.780.000	36.495.487.400	(2.385.292.600)
	233.000.407.211	233.000.407.211	-	137.033.645.365	134.648.352.765	(2.385.292.600)
	2.722.178.333.790	2.372.214.076.426	(349.964.257.364)	1.747.304.210.969	1.342.703.557.750	(404.600.653.219)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Đơn vị: VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi				
Ngắn hạn (*)	17.952.759.823.850	17.510.159.823.850	13.684.741.089.373	13.242.141.089.373
Dài hạn (**)	1.639.146.688.223	1.639.146.688.701	1.686.000.000.000	1.686.000.000.000
	19.591.906.512.073	19.149.306.512.551	15.370.741.089.373	14.928.141.089.373
Trái phiếu (***)				
Ngắn hạn	674.752.316.502	284.851.389.901	467.256.550.049	297.256.550.049
- Trái phiếu doanh nghiệp	674.752.316.502	284.851.389.901	277.566.390.071	107.566.390.071
- Trái phiếu chính phủ	-	-	189.690.159.978	189.690.159.978
Dài hạn	35.470.153.980.651	35.470.153.980.651	29.357.730.725.706	29.262.780.262.406
- Trái phiếu doanh nghiệp	3.466.511.571.925	3.466.511.571.925	4.030.938.806.205	3.935.988.342.904
- Trái phiếu chính phủ	32.003.642.408.726	32.003.642.408.726	25.326.791.919.501	25.326.791.919.502
	36.144.906.297.153	35.755.006.370.552	29.824.987.275.755	29.560.036.812.455
Tạm ứng từ giá trị giải ước (****)	935.996.086.186	935.996.086.186	802.965.384.557	802.965.384.557
	56.672.808.895.412	55.840.307.969.289	45.998.693.749.685	45.291.143.286.385

(*) Ngoài các hợp đồng tiền gửi tại ALCII, VFC đã quá hạn, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời hạn gốc trên ba (03) tháng và thời gian đáo hạn không quá một (01) năm có mức lãi suất từ 5,1% - 7,4%/năm.

(**) Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn bằng đồng Việt Nam tại các tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn trên một (01) năm có mức lãi suất từ 6,5% - 12,0%/năm.

(***) Ngoài các trái phiếu Vinashin, các trái phiếu chính phủ mà Tập đoàn đầu tư có lãi suất từ 7% - 15%/năm với kỳ hạn từ 05 - 30 năm, trái phiếu doanh nghiệp có lãi suất từ 8% - 10,8%/năm và có kỳ hạn từ 03 - 20 năm.

(****) Bao gồm khoản tạm ứng từ giá trị giải ước theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận theo giá gốc. Người tham gia bảo hiểm có hợp đồng bảo hiểm đã đóng phí đủ từ 24 tháng trở lên và có giá trị giải ước có quyền được yêu cầu tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ với giá trị tối đa bằng 80% giá trị giải ước và lãi tích lũy đến thời điểm tạm ứng theo hợp đồng bảo hiểm nhân thọ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá trị các khoản đầu tư của Tập đoàn vào các công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Đơn vị được đầu tư	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	Vốn Tập đoàn đã góp (theo giá gốc)	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu
Baoviet Resort (i)	24.500.000.000	24.500.000.000	21.000.000.000
VIGEBA	54.000.000.000	63.697.077.867	64.802.582.976
Long Việt	29.269.440.000	32.559.958.676	32.348.407.145
Bảo Việt Tokio Marine (ii)	147.000.000.000	223.353.234.658	234.450.897.728
Bảo Việt SCIC	70.000.000.000	76.335.632.520	74.355.873.406
BaovietBank	1.560.000.000.000	1.676.140.599.970	1.664.202.775.730
Trung Nam Phú Quốc (iii)	431.200.000.000	431.200.000.000	-
Du lịch Lâm Đồng (iv)	203.315.728.000	215.127.794.691	-
Saigonship (v)	63.361.212.137	63.361.212.137	-
	2.582.646.380.137	2.806.275.510.519	2.091.160.536.985

- (i) Ngày 30 tháng 06 năm 2016, Tập đoàn đã thực hiện tăng 3.500.000.000 VND vốn đầu tư vào Baoviet Resort. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các thủ tục tăng vốn điều lệ của Baoviet Resort đang được hoàn tất.
- (ii) Ngày 08 tháng 07 năm 2016, Tập đoàn đã hoàn thành việc chuyển nhượng 2% giá trị khoản đầu tư vào Công ty TNHH Liên doanh Bảo Việt – Tokio Marine, theo đó giảm tỷ lệ sở hữu tại Bảo Việt Tokio Marine từ 51% xuống còn 49%.
- (iii) Trong năm 2016, Tập đoàn đã mua lại 49% vốn góp vào Công ty Cổ phần Trung Nam Phú Quốc với giá trị đầu tư là 431.200.000.000 đồng. Theo đó, Trung Nam Phú Quốc trở thành công ty liên kết của Tập đoàn Bảo Việt.
- (iv) Ngày 04 tháng 02 năm 2016, thông qua Quý BVIF, Tập đoàn đã mua lại 36,31% vốn góp vào Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng với giá trị đầu tư là 116.180.416.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Du lịch Lâm Đồng trở thành công ty liên kết của Tập đoàn. Tại ngày 31/12/2016, tổng giá trị đầu tư của Tập đoàn thông qua quý BVIF là 203.315.728.000 VND
- (v) Trong năm 2016, thông qua Quý BVIF, Tập đoàn đã mua lại 36,68% vốn góp vào Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn với giá trị đầu tư là 63.361.212.137 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Vận tải biển Sài Gòn trở thành công ty liên kết của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tiếp theo)

Chi tiết biến động các khoản đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

Đơn vị: VND

	Tại ngày 1/1/2016	Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	Cổ tức thu được/lợi nhuận đã phân phối	Lợi nhuận trong kỳ thuộc về Tập đoàn	Tại ngày 31/12/2016
Baoviet Resort	21.000.000.000	3.500.000.000	-	-	24.500.000.000
VIGIBA	64.802.582.976	-	(8.100.000.000)	6.994.494.891	63.697.077.867
Long Việt	32.348.407.145	-	-	211.551.531	32.559.958.676
Bảo Việt Tokio Marine	234.450.897.728	(8.409.430.094)	(38.468.578.432)	35.780.345.456	223.353.234.658
Bảo Việt SCIC	74.355.873.406	-	-	1.979.759.114	76.335.632.520
BaovietBank	1.664.202.776.730	-	(31.200.000.000)	43.137.824.240	1.676.140.599.970
Trung Nam Phú Quốc	-	431.200.000.000	-	-	431.200.000.000
Du lịch Lâm Đồng	-	203.315.728.000	-	11.812.066.691	215.127.794.691
Saigonship	-	63.361.212.137	-	-	63.361.212.137
	2.091.160.636.985	692.967.510.043	(77.768.578.432)	99.916.041.923	2.806.275.510.519

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14.3 Đầu tư tài chính dài hạn khác (tiếp theo)

14.3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị: VND

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần
Dự án TT1 – Thành phố Giao lưu	204.435.252.012	-	204.435.252.012	166.832.730.000	-	166.832.730.000
Dự án Thập Tài chính quốc tế (IFT)	118.937.361.458	-	118.937.361.458	118.937.361.456	-	118.937.361.456
Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	125.000.000.000	-	125.000.000.000	125.000.000.000	(8.231.250.517)	116.768.749.483
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	75.000.000.000	(29.100.000.000)	45.900.000.000	75.000.000.000	(37.452.000.000)	37.548.000.000
Khác	80.595.788.587	(4.249.995.785)	76.345.792.802	77.757.046.967	(8.556.724.176)	69.200.322.791
	603.968.402.057	(33.349.995.785)	570.618.406.272	563.527.138.423	(54.239.974.693)	509.287.163.730



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải trả hoạt động bảo hiểm		
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	416.397.244.760	313.452.163.997
Phải trả bồi thường và trả tiền bảo hiểm	75.796.803.425	61.646.386.035
Phải trả thu nhập đại lý	326.110.002.838	241.688.782.662
Lãi phải trả cho chủ hợp đồng	14.059.120.200	10.116.995.300
Phải trả phí nhượng tái	431.318.297	-
<i>Bảo hiểm phi nhân thọ</i>	1.056.525.691.505	675.680.960.489
Phải trả hoa hồng	76.734.274.633	60.627.584.461
Phải trả hoạt động bảo hiểm gốc phi nhân thọ	183.376.221.999	114.062.319.467
Phải trả nhận tái bảo hiểm phi nhân thọ	188.379.680.701	111.138.075.798
Phải trả nhượng tái bảo hiểm phi nhân thọ	487.786.609.391	266.717.729.567
Phải trả đồng bảo hiểm	120.248.904.781	123.135.251.196
	1.472.922.936.265	989.133.124.486
Phải trả khác hoạt động tài chính		
Phải trả mua chứng khoán	46.003.088.161	-
	46.003.088.161	-
Phải trả người bán và nhà cung cấp dịch vụ		
Phải trả nhà cung cấp	96.860.538.784	106.938.623.005
Phải trả khác	252.613.393	16.559.367.895
	97.113.152.177	123.497.990.900
	1.616.039.176.603	1.112.631.115.386

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tạm ứng từ khách hàng để giao dịch chứng khoán	2.174.300.000	2.165.200.000
Phí bảo hiểm tạm thu	8.269.409.813	6.063.673.607
	10.443.709.813	8.228.873.607

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND	Tăng trong kỳ VND	Nộp ngân sách trong kỳ VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND
Thuế phải nộp Nhà nước				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	25.758.200.668	420.237.570.524	(419.174.925.228)	26.820.845.964
Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.534.450.608	305.805.927.922	(340.811.994.303)	17.528.384.227
Thuế thu nhập cá nhân	11.894.162.883	263.864.583.014	(249.606.487.698)	26.152.258.199
Tiền thuế đất	(138.133.938)	11.554.603.376	(11.611.937.882)	(195.468.444)
Các loại thuế khác	6.630.606.947	17.206.331.279	(22.499.944.918)	1.336.993.308
	96.679.287.168	1.018.669.016.115	(1.043.705.290.029)	71.643.013.254

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Trong năm 2016, ngoại trừ trường hợp của Bảo Việt - Âu Lạc và Quỹ BVIF, Công ty Mẹ Tập đoàn và các Công ty con có nghĩa vụ nộp Thuế Thu nhập Doanh nghiệp ("thuế TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được.

Đối với dịch vụ đào tạo của Bảo Việt - Âu Lạc mức thuế TNDN áp dụng là 10%.

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ BVIF không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các Công ty con chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật thuế và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(305.802.716.044)	(292.686.127.870)
Thu nhập/(Chi phí) thuế TNDN hoãn lại	17.619.554.170	6.900.712.412
	(288.183.161.874)	(285.785.415.458)

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.1 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế tính thuế:

	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.679.111.289.064	1.460.716.835.632
Các điều chỉnh lợi nhuận theo kế toán		
Các khoản điều chỉnh tăng	156.842.941.496	151.109.773.893
- <i>Chênh lệch tạm thời chi phí dự phòng tài chính</i>	94.950.463.299	94.950.463.300
- <i>Hoa hồng dự trả ước tính kỳ này</i>	28.322.559.050	26.660.978.769
- <i>Hoàn nhập lãi do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	24.757.485.100	24.039.481.573
- <i>Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế</i>	8.812.434.047	5.458.850.251
Các khoản điều chỉnh giảm	(154.790.136.120)	(160.501.676.196)
- <i>Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(80.136.464.989)	(88.908.585.623)
- <i>Hoàn nhập chi phí hoa hồng ước tính kỳ trước</i>	(26.660.978.769)	(34.902.976.098)
- <i>Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá kỳ trước</i>	-	(2.300.285.736)
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ</i>	(24.739.546.298)	(24.759.070.358)
- <i>Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ kỳ trước</i>	(23.253.146.064)	(9.630.758.381)
Các khoản không chịu thuế phát sinh từ các bút toán điều chỉnh hợp nhất	(105.584.638.371)	(85.120.361.565)
Chuyển lỗ từ kỳ trước và các khoản không chịu thuế	(46.565.875.849)	(95.975.097.818)
Tổng điều chỉnh đối với lợi nhuận trước thuế	(150.097.708.844)	(190.487.361.686)
Thu nhập chịu thuế ("TNCT") ước tính	1.529.013.580.220	1.270.229.473.946
Trong đó:		
- <i>TNCT chịu thuế suất 22%</i>	-	1.251.039.907.818
- <i>TNCT chịu thuế suất 20%</i>	1.529.013.580.220	19.189.566.128
Thuế TNDN hiện hành ước tính	305.802.716.044	279.066.692.946
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	-	13.619.434.924
Thuế TNDN phải trả ước tính trong kỳ	305.802.716.044	292.686.127.870
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	52.534.450.608	34.680.471.259
Điều chỉnh số thuế phải nộp của các kỳ trước theo quyết định của cơ quan thuế	3.211.878	59.937.736
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(340.811.994.303)	(274.892.086.257)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	17.528.384.227	52.534.450.608

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

16.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi tiết các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Tập đoàn kỳ này và kỳ trước được trình bày dưới đây:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.525.141.285	32.909.174.875	17.615.966.410	11.852.209.432
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(4.947.909.260)	(4.951.497.020)	3.587.760	(4.951.497.020)
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			17.619.554.170	6.900.712.412

16.2.1 Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	252.625.706.424	164.545.874.374
Trong đó:		
- Hoa hồng phải trả trên phí bảo hiểm phải thu	30.181.170.050	28.519.589.770
- Hoàn nhập chi phí dự phòng thu hồi các khoản hoa hồng	32.112.570.785	32.112.570.785
- Dự phòng trái phiếu Vinashin trích trước	189.900.926.604	94.950.463.302
- Dự phòng cho cổ phiếu	-	8.231.250.517
- Khác	431.038.985	732.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	50.525.141.285	32.909.174.875

16.2.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.739.546.298	24.757.485.100
Trong đó:		
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	24.739.546.298	24.757.485.100
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.947.909.260	4.951.497.020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

17. DOANH THU HOA HỒNG CHƯA ĐƯỢC HƯỞNG

	Bảo hiểm nhân thọ VND	Bảo hiểm phi nhân thọ VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	-	95.318.882.134	95.318.882.134
Phát sinh trong kỳ	1.231.289.401	300.536.925.237	301.768.214.638
Phân bổ vào doanh thu trong kỳ	(1.231.289.401)	(256.722.421.189)	(257.953.710.590)
Tại ngày 31/12/2016	-	139.133.386.182	139.133.386.182

18. PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	7.753.180	9.455.540
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn	2.382.310.935	2.247.199.749
Phải trả các tổ chức theo nghiệp vụ chứng khoán	2.626.052.705	1.594.540.397
Kinh phí cho các chương trình An sinh xã hội chờ giải ngân (*)	21.983.617.106	43.590.082.337
Tạm ứng từ đối tác liên quan đến các hợp đồng hợp tác kinh doanh	151.006.369.652	134.774.300.248
Phải trả khác	318.287.482.598	223.501.417.333
	496.293.586.176	405.716.995.604

(*) Chi phí chương trình 30A của Chính phủ và các chương trình An sinh xã hội đang chờ giải ngân theo tiến độ các công trình tài trợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

19. VAY VÀ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016			
	Giá trị		Số có khả năng		Giá trị		Số có khả năng trả	
	VND	VND	Tăng	Giảm	VND	VND	VND	
Vay ngắn hạn								
1. Vay thấu chi ngân hàng	29.150.839.917	29.150.839.917	3.264.046.926.787	(3.133.520.318.232)	159.677.448.472	159.677.448.472		
2. Vay ngân hàng	649.920.000	649.920.000	1.431.399.998	(749.720.002)	1.331.599.996	1.331.599.996		
	29.800.759.917	29.800.759.917	3.265.478.326.785	(3.134.270.038.234)	161.009.048.468	161.009.048.468		
Vay dài hạn								
Vay ngân hàng	1.360.550.000	1.360.550.000	2.726.720.004	(749.720.002)	3.337.550.002	3.337.550.002		
	1.360.550.000	1.360.550.000	2.726.720.004	(749.720.002)	3.337.550.002	3.337.550.002		
Tổng cộng	31.161.309.917	31.161.309.917	3.268.205.046.789	(3.135.019.758.236)	164.346.598.470	164.346.598.470		

20. QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	VND
Tăng trong kỳ	109.969.996.853
Sử dụng trong kỳ	114.462.754.284
	(122.728.516.408)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	101.704.234.729

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

21. GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ

Hợp đồng repo (*):	Số đầu kỳ VND	Bán trong kỳ VND	Mua lại trong kỳ VND	Chi phí repo đã phân bổ trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND	Giá trị ghi sổ trái phiếu repo tại ngày 31/12/2016 VND
Ngân hàng TMCP Quân đội	2.801.684.024.836	7.068.839.380.000	(7.022.707.329.000)	134.571.488.968	2.982.387.564.804	2.507.362.378.377
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.542.719.837.825	6.053.562.490.000	(5.104.861.772.808)	124.323.912.414	3.615.744.467.431	3.098.337.631.906
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	988.852.683.891	9.433.044.205.000	(5.813.596.724.646)	134.200.413.776	4.742.500.578.021	4.334.824.114.262
Ngân hàng TMCP Bảo Việt	981.657.183.148	3.015.785.660.000	(2.482.893.740.001)	58.188.652.258	1.572.737.755.405	1.534.884.400.943
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	937.534.618.562	-	(954.506.480.000)	16.971.861.438	-	-
	8.252.448.348.262	25.571.231.735.000	(21.378.566.046.455)	468.266.328.854	12.913.370.366.661	11.475.408.525.488

(*) Bao gồm khoản phải trả hợp đồng repo có lãi suất 3,90% – 5,55%/năm với đối với các trái phiếu Chính phủ mà Tập đoàn đã bán và cam kết sẽ mua lại trong thời gian dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

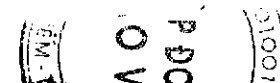
22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM

	Dự phòng toán học VND	Dự phòng phí chưa được hưởng VND	Dự phòng bồi thường VND	Dự phòng chia lãi VND	Dự phòng đảm bảo cân đối VND	Dự phòng dao động lớn VND	Tổng cộng VND
Bảo hiểm nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2016	28.462.331.338.355	87.872.678.996	30.932.555.380	1.357.955.906.231	58.384.999.622	-	29.997.477.478.584
Thay đổi trong kỳ	7.504.196.155.806	20.645.822.148	7.683.406.928	27.657.369.628	9.060.220.311	-	7.569.242.974.821
Tại ngày 31/12/2016	35.966.527.494.161	108.518.501.144	38.615.962.308	1.385.613.275.859	67.445.219.933	-	37.566.720.453.405
Bảo hiểm phi nhân thọ							
Tại ngày 01/01/2016	-	3.052.420.215.465	1.208.079.994.945	-	-	159.554.338.690	4.420.054.549.100
Thay đổi trong kỳ	-	377.444.600.551	270.806.156.610	-	-	(10.000.000.000)	638.250.757.161
Tại ngày 31/12/2016	-	3.429.864.816.016	1.478.886.151.555	-	-	149.554.338.690	5.058.305.306.261
Tổng cộng tại ngày 01/01/2016	28.462.331.338.355	3.140.292.894.481	1.239.012.560.325	1.357.955.906.231	58.384.999.622	159.554.338.690	34.417.632.027.684
Tổng cộng tại ngày 31/12/2016	35.966.527.494.161	3.538.383.317.160	1.517.502.113.863	1.385.613.275.859	67.445.219.933	149.554.338.690	42.626.025.759.666

Chi tiết thay đổi dự phòng nghiệp vụ hoạt động bảo hiểm phi nhân thọ như sau:

22.1 Dự phòng phí chưa được hưởng – Bảo hiểm phi nhân thọ

	Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND	Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND	Các nghĩa vụ thuần VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	3.052.420.215.465	(516.636.365.145)	2.535.783.850.320
Biến động trong kỳ	377.444.600.551	(200.815.721.629)	176.628.878.922
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.429.864.816.016	(717.452.086.774)	2.712.412.729.242



Tập đoàn Bảo Việt

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

22. DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ BẢO HIỂM (tiếp theo)

22.2 Dự phòng bồi thường – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm VND</i>	<i>Các nghĩa vụ hợp đồng tái bảo hiểm (tài sản tái bảo hiểm) VND</i>	<i>Các nghĩa vụ thuần VND</i>
Tại ngày 01/01/2016	1.208.079.994.945	(490.203.444.293)	717.876.550.652
Biến động trong kỳ	270.806.156.610	(134.952.923.479)	135.853.233.131
Tại ngày 31/12/2016	1.478.886.151.555	(625.156.367.772)	853.729.783.783

22.3 Dự phòng dao động lớn – Bảo hiểm phi nhân thọ

	<i>VND</i>
Tại ngày 01/01/2016	159.554.338.690
Số trích lập thêm	108.633.118.369
Sử dụng trong kỳ	(118.633.118.369)
Tại ngày 31/12/2016	149.554.338.690

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*) VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (**) VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Quỹ dự trữ bắt buộc hoạt động bảo hiểm VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	16.075.808.000	142.369.277.946	103.568.802.818	2.038.471.585.269	292.449.189.772	616.210.081.846	13.198.191.246.848
Cổ tức chia cho cổ đông năm 2015	-	-	-	-	-	(544.377.147.200)	-	-	(544.377.147.200)
Trích quỹ khen thưởng năm 2015 (***)	-	-	-	-	-	(114.462.754.284)	-	(1.622.390.314)	(116.085.144.598)
Trích quỹ phục vụ hoạt động an sinh xã hội (***)	-	-	-	-	-	(10.023.709.777)	-	-	(10.023.709.777)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (***)	-	-	-	150.355.646.654	-	(150.355.646.654)	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	1.347.543.915.035	-	43.384.212.155	1.390.928.127.190
Chỉ trả thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát của Tập đoàn và các Công ty con	-	-	-	-	-	(3.615.767.726)	-	(20.550.000)	(3.636.317.726)
Trích lập các quỹ dự trữ trong kỳ	-	-	-	8.354.949.184	-	(44.783.886.264)	36.428.937.080	-	-
Giảm khác	-	-	(630.416.000)	-	-	389.163.710	-	(262.830.767)	(504.083.057)
Tại ngày 31/12/2016	6.804.714.340.000	3.184.332.381.197	15.446.192.000	301.079.873.784	103.568.802.818	2.518.785.732.109	328.878.126.852	657.688.522.920	13.914.492.971.680

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện Quỹ chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt – Tokio Marine từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam từ ngày 01 tháng 01 năm 2008.

(**) Số dư Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện phần lợi ích còn lại của Tập đoàn trong thặng dư vốn cổ phần của BVSC phát sinh do hợp nhất báo cáo tài chính.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016, Tập đoàn trích 5,8% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 58.137.516.706 VND cho Quỹ Khen thưởng Phúc lợi (ngoại phần đã trích tại các công ty con), trích 1% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 10.023.709.777 VND cho Quỹ Phục vụ Hoạt động An sinh Xã hội và trích 15% lợi nhuận sau thuế 2015 tương đương với số tiền 150.355.646.654 VND cho Quỹ Đầu tư Phát triển.

23.2 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016			Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND	Cổ phiếu thường VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng số VND
Số vốn góp của cổ đông	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000	6.804.714.340.000	-	6.804.714.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197	3.184.332.381.197	-	3.184.332.381.197
TỔNG CỘNG	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197	9.989.046.721.197	-	9.989.046.721.197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

Không có giao dịch về vốn nào với chủ sở hữu được thực hiện trong giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

23.4 Cổ tức

Ngày 18 tháng 05 năm 2016, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Tập đoàn Bảo Việt đã thông qua phương án sử dụng lợi nhuận sau thuế năm tài chính 2015 để chi trả cổ tức cho năm 2015 với tỷ lệ 8% (800 đồng/cổ phiếu) tính trên vốn điều lệ 6.804.714.340.000 đồng Việt Nam, tương đương với số tiền 544.377.147.200 đồng Việt Nam, bằng 54,31% lợi nhuận sau thuế. Tập đoàn đã thực hiện việc chi trả vào ngày 29 tháng 07 năm 2016.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	<i>Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>
Phí bảo hiểm gốc				
Bảo hiểm nhân thọ	3.926.184.577.285	13.456.517.889.555	2.897.789.061.402	10.114.824.622.246
Bảo hiểm phi nhân thọ	1.783.315.777.050	6.521.907.071.533	1.427.600.887.619	5.828.637.206.116
	5.709.500.354.335	19.978.424.961.088	4.325.389.949.021	15.943.461.828.362
Phí nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	76.468.428.726	295.671.490.749	110.508.232.446	338.994.106.846
	76.468.428.726	295.671.490.749	110.508.232.446	338.994.106.846
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	(2.552.769.496)	(8.434.098.833)	(3.329.489.089)	(6.288.661.202)
Bảo hiểm phi nhân thọ	(359.217.657.242)	(1.385.324.526.012)	(231.620.262.609)	(1.069.393.256.450)
	(361.770.426.738)	(1.393.758.624.845)	(234.949.751.698)	(1.075.681.917.652)
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn				
Bảo hiểm nhân thọ	(1.064.634.272.072)	(3.743.871.894.749)	(844.907.996.415)	(3.056.240.121.160)
Bảo hiểm phi nhân thọ	(953.135.926.878)	(2.983.360.421.705)	(817.340.322.073)	(2.851.941.170.809)
	(2.017.770.198.950)	(6.727.232.316.454)	(1.662.248.318.488)	(5.908.181.291.969)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm				
Bảo hiểm phi nhân thọ	(43.444.286.877)	(171.400.458.433)	(38.933.845.637)	(175.660.994.859)
	(43.444.286.877)	(171.400.458.433)	(38.933.845.637)	(175.660.994.859)
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm				
Bảo hiểm nhân thọ	-	-	1.781.088.747	2.600.656.750
Bảo hiểm phi nhân thọ	201.073.011.287	518.909.230.611	116.890.581.071	410.270.737.678
	201.073.011.287	518.909.230.611	118.671.669.818	412.871.394.428

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

25. THU NHẬP THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Thu nhập từ các hoạt động khác				
Hoạt động môi giới chứng khoán	29.614.846.924	93.212.241.399	16.637.446.309	78.210.563.437
Hoạt động bảo lãnh phát hành chứng khoán	136.363.636	272.264.577	188.088.435	1.028.025.755
Dịch vụ tư vấn đầu tư	2.594.556.365	9.356.647.272	2.469.272.725	9.212.733.596
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	1.321.457.451	3.633.312.299	900.663.474	3.006.747.785
Quản lý danh mục đầu tư	1.004.967.645	2.455.781.249	1.035.136.622	1.957.994.427
Quản lý bất động sản	856.770.685	5.180.361.358	5.223.720.741	13.764.998.107
Dịch vụ đào tạo	6.094.850.788	21.572.245.464	4.728.345.723	16.259.320.956
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	15.114.526.019	101.967.602.739	60.726.359.467	187.213.438.991
Doanh thu cho thuê nhà	18.560.610.636	57.081.022.090	10.734.934.706	50.216.379.123
Các dịch vụ khác	1.784.597.481	11.378.238.140	5.220.888.055	19.850.184.918
	77.083.547.630	306.109.716.587	107.864.856.257	380.720.387.095
Chi phí từ các hoạt động khác				
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	(20.989.662.713)	(77.341.364.662)	(29.077.703.841)	(73.046.115.332)
Chi phí bảo lãnh, phát hành chứng khoán	-	(19.502.727)	(113.895.604)	(133.263.604)
Dịch vụ tư vấn đầu tư	(2.295.019.811)	(6.059.256.505)	(2.377.760.884)	(6.986.796.645)
Dịch vụ lưu ký chứng khoán	(3.703.293.657)	(9.972.747.851)	(2.196.246.282)	(7.779.697.694)
Quản lý danh mục đầu tư	172.047.720	(9.422.431)	(2.283.982)	(9.846.798)
Quản lý bất động sản	(10.521.222.638)	(36.971.482.185)	(10.404.048.349)	(35.695.704.242)
Hoạt động xây lắp và kinh doanh thiết bị vật liệu xây dựng	(18.018.048.330)	(96.643.464.630)	(54.887.563.409)	(165.853.439.749)
Các dịch vụ khác	(8.046.814.562)	(27.511.837.387)	(6.622.559.408)	(22.337.087.521)
	(63.402.013.991)	(254.529.078.378)	(105.682.061.759)	(311.841.951.585)
	13.681.533.639	51.580.638.209	2.182.794.498	68.878.435.510

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo hiểm				
Chi phí nhân công	494.789.442.596	1.406.938.612.724	320.760.815.428	987.417.207.416
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.870.022.171	143.121.441.579	37.571.705.839	110.143.488.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.768.006.499	73.458.029.649	19.128.186.510	69.580.907.898
Thuế và chi phí lệ phí	4.253.489.180	15.328.898.239	3.517.368.214	11.565.663.135
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	190.122.337.590 (10.781.809.626)	310.899.794.598 (9.295.322.520)	52.479.646.193 4.619.526.810	190.447.613.958 38.964.144.607
Chi phí khác	(21.892.272.892)	205.874.094.325	86.356.720.243	234.777.740.827
	733.129.215.518	2.146.325.548.594	524.433.969.237	1.642.896.766.177
Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các lĩnh vực khác				
Chi phí nhân công	70.176.210.644	204.837.218.746	34.496.302.628	157.225.026.520
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.081.755.892	3.855.932.193	985.589.282	3.447.606.309
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.702.403.750	31.779.537.017	12.871.116.516	54.912.863.043
Thuế và chi phí lệ phí	6.662.287.605	14.320.881.192	10.398.142.336	13.350.741.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.913.615.050	69.157.242.712	26.289.599.522	75.393.147.241
Chi phí dự phòng	1.484.038.817	1.484.038.817	21.674.860.356	21.674.860.356
Chi phí khác	37.602.781.052	96.902.816.632	18.266.670.895	42.839.521.401
	143.623.092.810	422.337.667.309	124.982.281.535	368.843.766.791
	876.752.308.328	2.568.663.215.903	649.416.250.772	2.011.740.532.968

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

27. HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

27.1 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Lãi tiền gửi	305.064.625.536	1.140.156.085.185	303.218.584.886	1.228.878.869.420
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	765.858.894.597	2.843.573.722.602	560.472.243.383	1.956.101.681.556
Thu nhập từ tạm ứng giá trị giải ước	32.193.385.078	115.952.776.042	28.105.767.596	111.822.416.225
Cổ tức được chia	9.853.095.750	92.997.436.219	13.378.302.400	88.908.585.623
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.709.801.071	16.497.106.710	9.953.903.224	25.039.631.998
Lãi đầu tư chứng khoán	48.202.509.509	320.144.608.048	90.698.170.946	297.532.112.442
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.542.718.490	98.846.160.117	23.695.433.074	84.467.942.698
	1.188.425.030.031	4.628.167.894.923	1.029.522.405.509	3.792.751.239.962

27.2 Chi phí hoạt động tài chính

	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Chênh lệch tỷ giá	7.635.240.683	23.135.678.605	8.128.757.964	20.257.601.922
Chi phí repo và lãi vay	131.942.393.237	470.320.370.310	77.229.695.728	223.577.394.123
Trả lãi cho chủ hợp đồng	84.273.194.156	343.246.007.968	79.426.548.770	314.475.768.386
Lỗ từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	12.088.422.764	48.957.862.044	17.671.958.026	33.071.473.228
Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng	26.454.279.263	49.362.607.621	61.980.698.060	124.200.495.548
Các chi phí khác	31.534.177.718	202.236.975.889	(62.131.994)	127.431.516.714
	293.927.707.821	1.137.259.502.437	244.375.526.554	843.014.249.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

28. LỢI NHUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	<i>Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 3 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>
Thu nhập khác				
Thu thanh lý tài sản	311.829.694	1.796.479.667	5.995.455	1.011.199.999
Thu nhập khác	2.620.569.380	8.538.109.143	2.913.842.426	8.710.847.265
	2.932.399.074	10.334.588.810	2.919.837.881	9.722.047.264
Chi phí khác				
Chi thanh lý tài sản	(8.670.227)	(60.522.954)	(27.475.651)	(75.349.459)
Chi phí khác	(1.292.232.363)	(3.924.024.107)	(200.580.437)	(4.679.013.921)
	(1.300.902.590)	(3.984.547.061)	(228.056.088)	(4.754.363.380)
Lợi nhuận thuần hoạt động khác	1.631.496.484	6.350.041.749	2.691.781.793	4.967.683.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc cùng ngày bao gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>
Bộ Tài chính	Cổ đông sáng lập
SCIC	Cổ đông sáng lập
Sumitomo Life	Cổ đông chiến lược
Bảo Việt Tokio Marine	Công ty liên doanh
BaovietBank	Công ty liên kết
Bảo Việt SCIC	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Long Việt	Công ty liên kết
Baoviet Resort	Công ty liên kết
VIGIBA	Công ty liên kết
Trung Nam Phú Quốc	Công ty liên kết
Du lịch Lâm Đồng	Công ty liên kết
Saigonship	Công ty liên kết

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 gồm:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Cổ đông sáng lập			
Bộ Tài chính	Cổ tức đã trả	386.007.840.000	482.509.800.000
SCIC	Cổ tức đã trả	17.723.520.000	22.154.400.000
Cổ đông chiến lược			
Sumitomo Life	Cổ tức đã trả	98.007.272.800	122.509.091.000
	Chi phí dự án Hỗ trợ và Chuyển giao Năng lực Kỹ thuật	16.558.893.049	15.808.441.442
Công ty liên doanh, liên kết			
Bảo Việt Tokio Marine	Cổ tức nhận được Thoái vốn	38.468.578.432 (6.000.000.000)	25.853.851.312 -
Baoviet Bank	Cổ tức nhận được Doanh thu lãi tiền gửi Doanh thu lãi trái phiếu Chi phí repo Doanh thu cho thuê trụ sở làm việc, phí giữ xe Doanh thu cung cấp dịch vụ CNTT	31.200.000.000 220.015.888.991 110.691.938.769 (58.188.652.258) 13.184.172.526 2.909.191.327	31.200.000.000 217.580.460.982 4.230.339.097 (49.509.264.785) 12.817.598.525 1.860.928.091
Vigeba	Doanh thu xây lắp	2.031.811.818	20.184.096.528
Baoviet Resort	Tặng vốn	3.500.000.000	-
Du lịch Lâm Đồng	Góp vốn	116.180.416.000	-
Trung Nam Phú Quốc	Góp vốn	396.880.000.000	-
Saigonship	Góp vốn	63.361.212.137	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Phải thu/(phải trả)	Ngày 31 tháng 12	Ngày 31 tháng 12
		năm 2016	năm 2015
		VND	VND
Công ty liên kết			
Baovietbank	Số dư tiền gửi thanh toán, kỳ quỹ	836.941.670.152	225.086.011.618
	Số dư tiền gửi và lãi dự thu	5.281.793.813.170	3.892.811.184.522
	Số dư trái phiếu và lãi dự thu	1.304.104.585.673	1.304.238.356.164
	Số dư các hợp đồng mua bán lại trái phiếu chính phủ	(1.572.737.755.405)	(981.657.183.148)
	Phải thu phí CNTT	686.193.451	2.047.020.900
	Số dư khoản vay	(1.360.550.000)	(2.010.470.000)
VIGEB A	Phải trả tạm ứng cổ tức	-	(8.100.000.000)
	Đầu tư góp vốn vào dự án TT1 – Thành phố Giao Lưu	204.435.252.012	166.832.730.000
	Phải thu liên quan đến hoạt động xây lắp	763.759.358	37.380.915.504
	Đặt cọc tham gia dự án TT3 – Thành phố Giao Lưu	10.000.000.000	10.000.000.000
	Phải trả tiền mua các căn hộ thuộc dự án Thành phố Giao Lưu	(76.089.775.001)	(76.089.775.001)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành Tập đoàn:

	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành	23.839.592.954	12.159.665.215
	23.839.592.954	12.159.665.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại(**)) VND</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Trình bày lại(**)) VND</i>
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	263.999.392.841	1.347.543.915.035	207.205.090.063	1.128.007.144.420
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(12.017.895.224)	(65.424.414.376)
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	263.999.392.841	1.347.543.915.035	195.187.194.839	1.062.582.730.044
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	680.471.434	680.471.434	680.471.434	680.471.434
	388	1.980	287	1.562

(*) Số liệu so sánh được trình bày lại do tính đến ảnh hưởng của việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 đến lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

(**) Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Tập đoàn chưa có kế hoạch phân chia Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2016.

Trong giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính Tập đoàn không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông xảy ra trong khoảng thời gian này có thể làm pha loãng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau. Ban Điều hành theo dõi kết quả hoạt động của từng đơn vị kinh doanh nhằm mục đích phục vụ cho quá trình ra quyết định về việc phân bổ nguồn lực và đánh giá hoạt động.

Nhằm mục đích quản trị, Tập đoàn được tổ chức theo từng đơn vị kinh doanh dựa trên sản phẩm và dịch vụ mà các đơn vị này cung cấp. Tập đoàn có thể báo cáo theo 5 bộ phận hoạt động như sau:

- ▶ Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm trọn đời; bảo hiểm sinh kỳ; bảo hiểm tử kỳ; bảo hiểm hỗn hợp; bảo hiểm liên kết ngân hàng, bảo hiểm trả tiền định kỳ; bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người hỗ trợ cho bảo hiểm nhân thọ và các loại hình bảo hiểm nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người.
- ▶ Dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ cung cấp các dịch vụ: bảo hiểm sức khỏe và bảo hiểm tai nạn con người; bảo hiểm tài sản và bảo hiểm thiệt hại; bảo hiểm hàng hóa vận chuyển; bảo hiểm thân tàu và trách nhiệm dân sự của chủ tàu; bảo hiểm trách nhiệm chung; bảo hiểm hàng không; bảo hiểm xe cơ giới; bảo hiểm cháy nổ; bảo hiểm nông nghiệp và các loại hình bảo hiểm phi nhân thọ khác; nhận và nhượng tái bảo hiểm đối với tất cả các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ.
- ▶ Dịch vụ tài chính bao gồm các dịch vụ quản lý quỹ, quản lý danh mục đầu tư, môi giới và kinh doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư, v.v... Dịch vụ quản lý đầu tư cung cấp dịch vụ quản lý đầu tư cho chủ hợp đồng bảo hiểm thông qua các dịch vụ do BVF cung cấp. BVSC cung cấp các dịch vụ môi giới, bảo lãnh phát hành chứng khoán, lưu ký chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính và kinh doanh chứng khoán.
- ▶ Các hoạt động về bất động sản và các hoạt động khác bao gồm các dịch vụ cho thuê văn phòng và các dịch vụ liên quan đối với tòa nhà Bảo Việt tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội, tòa nhà 233 Đồng Khởi, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và một số khu vực khác. Ngoài ra, Tập đoàn đang tiến hành xây dựng các dự án bất động sản như xây dựng tòa nhà Bảo hiểm Nhân thọ ở Hà Nội, dự án ở thành phố Hồ Chí Minh và các dự án bất động sản khác trong nước.

Giá chuyển nhượng giữa các bộ phận kinh doanh được quyết định dựa trên giá thị trường tương tự như giao dịch với bên thứ ba khác. Doanh thu bộ phận, chi phí bộ phận và kết quả kinh doanh bộ phận bao gồm doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động chuyển giao giữa các bộ phận với nhau. Các giao dịch chuyển giao này được loại bỏ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Theo khu vực địa lý

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không trình bày các thông tin bộ phận theo khu vực địa lý bởi vì phạm vi hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trên lãnh thổ Việt Nam và các khu vực địa lý đó đều không khác biệt nhiều về mức độ rủi ro và khả năng sinh lời.

Theo lĩnh vực kinh doanh

Các bảng biểu sau trình bày thông tin về tình hình tài chính giữa niên độ và về doanh thu và lợi nhuận liên quan đến các bộ phận kinh doanh của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	13.435.872	6.440.716	-	-	(582)	19.876.006
Phí nhượng tái bảo hiểm	(8.434)	(1.184.509)	-	-	-	(1.192.943)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.231	294.635	-	-	(979)	294.887
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	13.428.669	5.550.842	-	-	(1.561)	18.977.950
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.743.872)	(2.983.360)	-	-	-	(6.727.232)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(171.400)	-	-	-	(171.400)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	341	-	-	-	341
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	518.909	-	-	-	518.909
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc (Giảm)/Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(7.540.914)	-	-	-	-	(7.540.914)
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(7.683)	(270.806)	-	-	-	(278.489)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	134.953	-	-	-	134.953
Trích dự phòng dao động lớn	-	118.633	-	-	-	118.633
Trích dự phòng dao động lớn	-	(108.633)	-	-	-	(108.633)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(2.276.891)	(2.052.438)	-	-	4.232	(4.325.097)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(13.569.360)	(4.813.801)	-	-	4.232	(18.378.929)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(140.691)	737.041	-	-	2.671	599.021
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	256.342	16.149	(220.910)	51.581
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.571.080)	(700.975)	(433.230)	(15.128)	151.750	(2.568.663)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.596.913	330.599	1.415.461	3.923	(855.987)	3.490.909
Lợi nhuận khác	11.820	3.711	(195)	(286)	(8.703)	6.347
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	99.916	99.916
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	896.962	370.376	1.238.378	4.658	(831.263)	1.679.111

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về kết quả hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Tập đoàn cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
Doanh thu phí bảo hiểm	10.103.579	6.091.517	-	-	-	16.195.096
Phí nhượng tái bảo hiểm	(6.289)	(1.103.834)	-	-	-	(1.110.123)
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	928	229.406	-	-	-	230.334
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10.098.218	5.217.089	-	-	-	15.315.307
Chi bồi thường bảo hiểm gốc và chi trả đáo hạn	(3.056.240)	(2.851.941)	-	-	-	(5.908.181)
Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	-	(175.661)	-	-	-	(175.661)
Các khoản thu giảm trừ chi phí	-	32.020	-	-	-	32.020
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	2.601	410.271	-	-	-	412.872
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(5.778.530)	-	-	-	-	(5.778.530)
Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(9.195)	124.523	-	-	-	115.328
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-	(131.411)	-	-	-	(131.411)
Chi bồi thường từ quỹ dự phòng dao động lớn	-	46.000	-	-	-	46.000
Trích dự phòng dao động lớn	-	(101.965)	-	-	-	(101.965)
Chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(1.592.309)	(1.897.073)	-	-	19.272	(3.470.110)
Tổng chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(10.433.673)	(4.545.237)	-	-	19.272	(14.959.638)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(335.455)	671.852	-	-	19.272	355.669
Thu nhập thuần từ các hoạt động khác	-	-	172.426	33.754	(137.302)	68.878
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(1.075.317)	(611.495)	(358.793)	(31.448)	65.312	(2.011.741)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	2.215.903	305.621	1.354.398	2.697	(928.881)	2.949.738
Lợi nhuận khác	4.195	3.201	1.703	(442)	(3.690)	4.967
Phần lợi nhuận trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	93.206	93.206
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	809.326	369.179	1.169.734	4.661	(892.083)	1.460.717

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2016	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.587.755	257.093	488.821	120.444	424.101	2.878.214
Các khoản phải thu từ hoạt động tái bảo hiểm	431	591.314	-	-	-	591.745
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	30.130	738.133	-	-	-	768.263
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.342.608	-	-	-	1.342.608
Các khoản phải thu khác	1.922.827	131.973	598.429	54.171	(436.409)	2.270.991
Đầu tư tài chính	48.997.445	5.851.208	13.314.963	204.435	(6.778.636)	61.589.415
Phải thu về cho vay	1.111	1.411	853.876	-	63.621	920.019
Tài sản cố định hữu hình	277.889	237.863	284.943	24.996	9.378	835.069
Tài sản cố định vô hình	310.957	434.262	62.115	14.640	-	821.974
Các tài sản khác	168.382	693.414	60.460	115.228	22.863	1.060.347
TỔNG TÀI SẢN	63.296.927	10.279.279	15.663.607	533.914	(6.695.082)	73.078.645
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ ngắn hạn	12.599.831	2.896.578	779.266	256.062	(100.714)	16.431.023
Nợ dài hạn	37.664.802	5.064.958	-	30	3.340	42.733.130
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	50.264.633	7.961.536	779.266	256.092	(97.374)	59.164.153
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.032.294	2.317.743	14.884.341	277.822	(6.597.708)	13.914.492
TỔNG NGUỒN VỐN	53.296.927	10.279.279	15.663.607	533.914	(6.695.082)	73.078.645

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

32. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Sau đây là số liệu về tình hình tài chính theo bộ phận của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015:

Đơn vị: triệu đồng

31 tháng 12 năm 2015	Bảo hiểm nhân thọ	Bảo hiểm phi nhân thọ	Hoạt động tài chính	Hoạt động bất động sản và hoạt động khác	Các bút toán điều chỉnh	Tổng
TÀI SẢN						
Tiền và các khoản tương đương tiền	643.970	524.084	990.970	92.343	5.324	2.256.691
Các khoản phải thu từ hoạt động tài bảo hiểm	-	347.212	-	-	-	347.212
Các khoản phải thu từ hoạt động bảo hiểm	25.908	622.985	-	-	-	648.893
Tài sản tái bảo hiểm	-	1.006.840	-	-	-	1.006.840
Các khoản phải thu khác	1.535.333	64.049	484.186	102.903	(442.879)	1.743.592
Đầu tư tài chính	37.117.427	5.488.447	12.787.802	166.833	(6.326.215)	49.234.294
Phải thu về cho vay	1.111	-	734.431	-	65.094	800.636
Tài sản cố định hữu hình	280.823	246.119	279.733	24.763	9.378	840.816
Tài sản cố định vô hình	325.515	449.681	47.839	14.640	-	837.675
Các tài sản khác	99.923	520.793	72.303	121.426	21.470	835.915
TỔNG TÀI SẢN	40.030.010	9.270.210	15.397.264	522.908	(6.667.828)	58.552.564
NỢ PHẢI TRẢ						
Nợ phải trả ngắn hạn	7.468.550	2.646.215	1.067.944	247.131	(574.118)	10.855.722
Nợ dài hạn	30.070.761	4.426.528	-	1.361	-	34.498.650
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	37.539.311	7.072.743	1.067.944	248.492	(574.118)	46.354.372
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	2.490.699	2.197.467	14.329.320	274.416	(6.093.710)	13.198.192
TỔNG NGUỒN VỐN	40.030.010	9.270.210	15.397.264	522.908	(6.667.828)	58.552.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

33.1 Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm các tài sản là văn phòng, trụ sở làm việc không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Tổng số tiền thuê theo các hợp đồng không hủy ngang sẽ đến hạn trong vòng:		
- Dưới 1 năm	70.421.720.998	77.169.573.911
- Từ 1 đến 5 năm	217.454.200.419	225.749.143.787
- Trên 5 năm	7.229.208.915	32.029.842.541
	295.105.130.332	334.948.560.239

33.2 Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

CHỈ TIÊU	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
1. Hợp đồng bảo hiểm chưa phát sinh trách nhiệm (VND)	58.969.113.254	331.716.061.146
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	288.918.640.686	6.269.014.133
3. Ngoại tệ (USD)	1.625.338	1.006.644
4. Chứng khoán lưu ký (VND)	25.205.591.278.189	22.470.316.240.000
5. Chứng khoán chưa lưu ký (VND)	2.240.031.580.000	1.851.590.450.000
6. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (VND)	85.624.028.626	10.782.557.674
7. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác (VND)	49.213.607.066.054	431.232.763.618
8. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác (VND)	1.648.461.408.108	18.151.396.529
9. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác (VND)	(12.603.829.133.619)	(169.525.585.527)
10. Phải thu lãi tiền gửi, trái phiếu (VND)	983.458.512.534	847.418.213.248

34. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các khoản tranh chấp, kiện tụng

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, Bảo hiểm Bảo Việt hiện đang có các vụ tranh chấp, kiện tụng với khách hàng liên quan đến các khoản yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng nhưng Bảo hiểm Bảo Việt không chấp nhận toàn phần, hoặc chỉ chấp nhận một phần trách nhiệm bảo hiểm. Tổng số yêu cầu đòi bồi thường từ phía khách hàng liên quan đến các vụ việc nêu trên tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 45,7 tỷ đồng Việt Nam, trong đó phần ước tính thuộc trách nhiệm của Bảo hiểm Bảo Việt là 40,7 tỷ đồng Việt Nam. Ảnh hưởng cuối cùng của các vụ tranh chấp, kiện tụng nêu trên chỉ có thể được xác định dựa trên kết quả cuối cùng của các Ủy ban hòa giải hay của Tòa án và do đó, Bảo hiểm Bảo Việt hiện chưa trích lập dự phòng nợ phải trả cho các yêu cầu đòi bồi thường này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

34. CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)

Các ảnh hưởng tiềm tàng khác

Trong năm 2015, cơ quan chức năng đã hoàn thành công tác điều tra liên quan đến một số hoạt động trong giai đoạn 2007 - 2013 tại một số Công ty thành viên trực thuộc Bảo hiểm Bảo Việt và đã có kết luận sơ bộ gửi cho các cơ quan hữu quan để xem xét. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, do Bảo hiểm Bảo Việt chưa nhận được các yêu cầu hay khuyến nghị chính thức từ các cơ quan hữu quan về việc xử lý tài chính cũng như trách nhiệm cụ thể của các cá nhân liên quan, vì vậy, dựa trên các tài liệu được các đơn vị thành viên báo cáo về Bảo hiểm Bảo Việt, các thông tin nhận được từ các cơ quan hữu quan, dựa trên các quy định của Luật kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Tập đoàn đã thực hiện một số điều chỉnh số liệu kế toán mà Tập đoàn đánh giá là cần thiết và hợp lý nhất và các điều chỉnh này đã được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2015 của Tập đoàn. Tập đoàn vẫn đang tiếp tục theo dõi sát sao và khi có kết luận chính thức của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, Tập đoàn sẽ thực hiện các điều chỉnh cần thiết trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

35.1 Phân loại lại số liệu tương ứng do áp dụng thông tư 199

Trong năm 2016, do ảnh hưởng của việc thay đổi trong yêu cầu trình bày báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ theo Thông tư 199/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, Tập đoàn đã thực hiện phân loại lại một số số liệu so sánh đầu kỳ để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ này. Chi tiết số liệu điều chỉnh được trình bày như dưới đây:

Trích từ Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Diễn giải	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 (trình bày lại)
I. Nợ ngắn hạn		10.855.723.087.317	-	10.855.723.087.317
1. Phải trả người bán ngắn hạn		1.126.082.627.920	(13.451.512.534)	1.112.631.115.386
2. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		58.895.268.900	13.451.512.534	72.346.781.434
II. Nợ dài hạn		81.118.146.928	34.417.532.027.684	34.498.650.174.612
1. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm (*)		-	34.417.532.027.684	34.417.532.027.684
III. Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm		34.417.532.027.684	(34.417.532.027.684)	-

(*) Theo quy định của Thông tư 199, số dư các khoản mục dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm được trình bày là các khoản nợ dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

35. PHÂN LOẠI LẠI SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG (tiếp theo)

35.1 Phân loại lại số liệu tương ứng do áp dụng thông tư 199 (tiếp theo)

Trích từ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Diễn giải	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2015 (số liệu đã trình bày)	Phân loại lại theo Thông tư 199	Cho giai đoạn tài chính mười hai tháng kết thúc ngày 31/12/2015 (trình bày lại)
Doanh thu phí bảo hiểm	(4)	16.206.341.123.766	(11.246.036.169)	16.195.095.087.597
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	(1)	(76.114.811.442)	(11.246.036.169)	(87.360.847.611)
Doanh thu phí bảo hiểm thuần	(4)	15.096.218.437.502	(11.246.036.169)	15.084.972.401.333
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4)	15.326.553.145.526	(11.246.036.169)	15.315.307.109.357
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	(4)	(5.721.738.486.144)	(56.790.536.766)	(5.778.529.022.910)
Tăng dự phòng toán học	(1)	(5.721.738.486.144)	11.246.036.169	(5.710.492.449.975)
Tăng dự phòng chia lãi	(2)	-	(59.861.551.929)	(59.861.551.929)
Tăng dự phòng đảm bảo cân đối	(3)	-	(8.175.021.006)	(8.175.021.006)
Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	(4)	(11.376.772.376.865)	(56.790.536.766)	(11.433.562.913.431)
Tổng chi trực tiếp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4)	(14.902.848.143.142)	(56.790.536.766)	(14.959.638.679.908)
Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm	(4)	423.705.002.384	(68.036.572.935)	355.668.429.449
Lỗ thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.219.191.763.793)	(68.036.572.935)	(1.287.228.336.728)
Trong đó:				
- Lỗ thuần từ hoạt động bảo hiểm nhân thọ	(3)	(1.310.138.026.037)	(68.036.572.935)	(1.378.174.598.972)
Chi phí hoạt động tài chính	(2)	(902.875.801.850)	59.861.551.929	(843.014.249.921)
Lợi nhuận hoạt động tài chính	(4)	2.889.875.438.112	59.861.551.929	2.949.736.990.041
TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	(4)	1.468.891.856.638	(8.175.021.006)	1.460.716.835.632
Dự phòng đảm bảo cân đối	(3)	(8.175.021.006)	8.175.021.006	-

- (1) Phân loại lại khoản mục dự phòng phí chưa được hưởng từ Dự phòng toán học sang Tăng dự phòng phí chưa được hưởng
- (2) Phân loại lại khoản mục Tăng dự phòng chia lãi từ Chi phí hoạt động tài chính sang Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc
- (3) Phân loại lại khoản mục Dự phòng đảm bảo cân đối sang Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc
- (4) Ảnh hưởng của các khoản phân loại lại (1), (2) và (3)


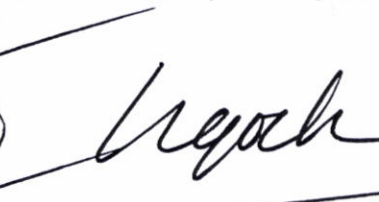


35.2 Phân loại lại số liệu lưu chuyển tiền tệ tương ứng

Một số khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại cho phù hợp với cách thức trình bày của kỳ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho giai đoạn tài chính ba tháng và mười hai tháng kết thúc cùng ngày

36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Ông Nguyễn Xuân Hòa
Người lập
Kế toán Trưởng

Ông Phạm Ngọc Tú
Phó Giám đốc Phụ trách
Khối Quản lý Tài chính

Ông Nguyễn Quang Phi
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 25 tháng 01 năm 2017

TẬP ĐOÀN BẢO VIỆT

Hà Nội, ngày 25 tháng 01 năm 2017

Số: 132 /2017/TĐBV-QLTC
V/v: Giải trình kết quả kinh doanh
QIV/2016 và cả năm 2016 (trước soát xét)

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE)

Căn cứ theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán đối với doanh nghiệp niêm yết, Tập đoàn Bảo Việt (mã chứng khoán BVH) xin được giải trình báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trước soát xét) Quý IV và cả năm 2016 có sự biến động trên 10% so với cùng kỳ năm 2015 như sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý IV Năm 2015	Quý IV Năm 2016	Biến động so với cùng kỳ (%)	Năm 2015	Năm 2016	Biến động so với cùng kỳ (%)
Lợi nhuận sau Thuế TNDN trên BCTC hợp nhất	215.190	275.467	+28,01%	1.174.931	1.390.928	+18,38%

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất, Lợi nhuận sau thuế TNDN quý IV và cả năm 2016 ghi nhận sự tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm 2015, chủ yếu do:

- Thị trường tài chính và thị trường chứng khoán khởi sắc, tăng trưởng tốt, tạo điều kiện cho Tập đoàn tận dụng các cơ hội đầu tư khả quan, qua đó hiệu quả hoạt động đầu tư được nâng cao.

- Hoạt động của các đơn vị, đặc biệt trong lĩnh vực bảo hiểm nhân thọ và phi nhân thọ được đẩy mạnh và mang lại hiệu quả cao, đóng góp vào lợi nhuận Hợp nhất toàn Tập đoàn.

Tập đoàn Bảo Việt kính báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được biết và trân trọng kính chào./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT, TGD (để b/c)
- Lưu: VT, QLTC.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KHÔI QUẢN LÝ TÀI CHÍNH**



Phạm Ngọc Tú



Hanoi 25th January 2017

No: 132 /2017/TĐBV-QLTC
Abt: Notes to QIV/2016 and year end 2016
business performance results (unreviewed)

To:

- State Securities Commission of Vietnam (SSC);
- Ho Chi Minh Stock Exchange (HOSE)

Pursuant to Circular No 155/2015/TT-BTC dated 06 October 2015 issued by Ministry of Finance guiding information disclosure on securities market for listed companies, Bao Viet Holdings (ticker symbol: BVH) is pleased to provide more details on QIV/2016 and year end 2016 profit after tax's movements of over 10% yoy as following:



Unit: VND million

Item	QIV/2015	QIV/2016	Changes yoy (%)	2015	2016	Changes yoy (%)
Consolidated Profit After Tax	215,190	275,467	+28.01%	1,174,931	1,390,928	+18.38%

Consolidated profit after tax in QIV/2016 and for the year end 2016 has achieved a significant growth in comparison with the same period of previous year, mainly due to:

- Financial market and stock market with positive sights have enabled BVH to seize good opportunities to invest in the financial market; and as a result, investment results are improved.

- Subsidiaries' performance, especially life and non – life insurances, have been much improved, therefore, have contributed large portion in the Group's profit.

Bao Viet Holdings would like to highlight as above to State Securities Commission of Vietnam and Ho Chi Minh Stock Exchange.

Respectfully./.

Recipients :

- As above ;
- Chairman, CEO (to report)
- Retain at: Admin, Finance Block .

**AUTHORIZED PERSON
FOR INFORMATION DISCLOSURE
DEPUTY CHIEF FINANCIAL OFFICER IN CHARGE**



Pham Ngoc Tu

